

Số: 982/QĐ-BHXH

Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo
thống kê ngành Bảo hiểm xã hội**

TỔNG GIÁM ĐỐC BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13 ngày 13 tháng 6 năm 2014 sửa đổi, bổ sung Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 03/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thống kê Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 01/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

Xét đề nghị của Vụ Trưởng Vụ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này: Quy định về Hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành Bảo hiểm xã hội.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3: Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Giám đốc Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ll*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Tổng Giám đốc;
- Các Phó TGD (để biết);
- Lưu: VT, KHĐT(04) *p*

TỔNG GIÁM ĐỐC

Thị Minh
Nguyễn Thị Minh

QUY ĐỊNH

**Hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê
ngành Bảo hiểm xã hội**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 982/QĐ-BHXH ngày 13 / 7 /2016 của
Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định về hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê trong ngành Bảo hiểm xã hội (BHXH) bao gồm:

- a. Hệ thống chỉ tiêu thống kê;
- b. Chế độ báo cáo thống kê;
- c. Điều tra thống kê;
- d. Cơ sở dữ liệu thông tin thống kê, công bố và sử dụng thông tin thống kê;
- e. Kiểm tra việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê của ngành BHXH.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các đối tượng sau:

- a. Các đơn vị trực thuộc BHXH Việt Nam;
- b. BHXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là BHXH tỉnh);
- c. BHXH các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là BHXH huyện);
- d. Các cơ quan và tổ chức khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành BHXH* là tập hợp các chỉ tiêu thống kê ngành BHXH phản ánh các mặt thu, chi: BHXH, Bảo hiểm y tế (BHYT), Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN); chi quản lý BHXH, BHTN, BHYT; các mối liên hệ cơ bản giữa thu và chi BHXH, BHYT, BHTN và mối liên hệ với các chính sách an sinh xã hội của Đảng và Nhà nước cũng như tình hình kinh tế - xã hội chung của đất nước trong từng giai đoạn cụ thể.

2. *Thông tin thống kê ngành BHXH* là sản phẩm của hoạt động thống kê, bao gồm số liệu thống kê, báo cáo phân tích về các số liệu đó.

3. *Cơ sở dữ liệu thống kê ngành BHXH* là tập hợp những dữ liệu, thông tin thống kê có liên quan với nhau được sắp xếp, tổ chức theo một cấu trúc nhất định để quản lý, cập nhật và khai thác bằng phương tiện điện tử phục vụ cho mục đích thống kê..

4. *Điều tra thống kê ngành BHXH* là việc thu thập một cách khoa học các số liệu về thu, chi BHXH, BHYT, BHTN làm căn cứ xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê của Ngành.

5. *Báo cáo thống kê ngành BHXH* là hình thức thu thập dữ liệu, thông tin thống kê về hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành BHXH theo phương pháp khoa học, thống nhất được quy định trong chế độ báo cáo thống kê trong một kỳ nhất định.

6. *Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH* là những quy định và hướng dẫn do BHXH Việt Nam ban hành về việc thực hiện một tập hợp những báo cáo thống kê có liên quan với nhau để tổng hợp các chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành BHXH phục vụ mục đích nghiên cứu và quản lý, chỉ đạo, điều hành.

7. *Báo cáo thống kê cơ sở* là loại báo cáo thống kê do đơn vị cơ sở lập từ nguồn tài liệu ghi chép dữ liệu ban đầu nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của cơ sở, đồng thời để báo cáo cơ quan quản lý cấp trên hoặc đáp ứng yêu cầu tổng hợp chung của cơ quan, tổ chức thống kê Nhà nước theo quy định.

8. *Báo cáo thống kê tổng hợp* là loại báo cáo thống kê do cơ quan, đơn vị cấp trên cơ sở lập từ nguồn thông tin thống kê tổng hợp của các báo cáo thống kê cơ sở và các nguồn thông tin thống kê khác để báo cáo cơ quan quản lý cấp trên hoặc đáp ứng yêu cầu tổng hợp chung của cơ quan, tổ chức thống kê Nhà nước theo quy định.

Chương II

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH BHXH

Điều 3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành BHXH gồm:

- Danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê: 47 chỉ tiêu.
- Nội dung hệ thống chỉ tiêu: mục đích, ý nghĩa, khái niệm, phương pháp tính, phân tổ, nguồn số liệu, kỳ báo cáo của các chỉ tiêu.

Danh mục và nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành BHXH chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo Quy định này.

Chương III

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ CƠ SỞ

Điều 4. Phạm vi thống kê

BHXH tỉnh, BHXH huyện thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, tiến hành thu thập thông tin

thống kê từ nguồn tài liệu ghi chép ban đầu nhằm phục vụ yêu cầu quản lý Ngành và hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành BHXH thuộc chỉ tiêu thống kê quốc gia được phân công theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Cơ quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở

1. Cơ quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở của ngành BHXH bao gồm:

- a. Các phòng nghiệp vụ của BHXH tỉnh theo phân cấp;
- b. Trung tâm giám định và thanh toán đa tuyến khu vực phía Bắc, Trung tâm giám định và thanh toán đa tuyến khu vực phía Nam;
- c. BHXH huyện;
- d. Các cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

2. Tên cơ quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê và ghi tại phần hướng dẫn phương pháp lập biểu mẫu.

Điều 6. Cơ quan nhận báo cáo thống kê cơ sở

1. Cơ quan nhận báo cáo thống kê cơ sở gồm:

- a. BHXH tỉnh;
- b. Ủy ban nhân dân huyện;

2. Tên cơ quan nhận báo cáo thống kê cơ sở được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

Điều 7. Kết cấu nội dung báo cáo thống kê cơ sở

1. Nội dung báo cáo gồm 02 phần: phần báo cáo thông tin thống kê và phần thuyết minh.

a. Phần báo cáo thông tin thống kê theo biểu mẫu báo cáo ban hành kèm theo Quyết định này.

b. Phần thuyết minh, giải thích các thông tin có liên quan đến thông tin thống kê nêu trong phần báo cáo thông tin thống kê.

2. Kết cấu nội dung quy định tại Khoản 1 Điều này áp dụng cho cả báo cáo thống kê cơ sở định kỳ và đột xuất.

Điều 8. Biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở

1. Biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở của ngành BHXH để thu thập thông tin thống kê trong Quy định này gồm các lĩnh vực sau:

- a. Các hoạt động thu BHXH, BHYT, BHTN;
- b. Các hoạt động chi BHXH, BHYT, BHTN;
- c. Các đối tượng tham gia và hưởng các chế độ BHXH, BHYT, BHTN;
- d. Công tác cấp sổ BHXH, thẻ BHYT;
- f. Chi quản lý BHXH, BHTN, BHYT;
- g. Các mặt công tác khác có liên quan.

2. Biểu mẫu báo cáo thống kê được quy định tại Phụ lục 02 kèm theo Quy

định này.

Điều 9. Các kỳ báo cáo thống kê cơ sở trong năm

1. Báo cáo thống kê cơ sở định kỳ được lập theo hàng tháng, hàng quý và hàng năm.

Thời điểm chốt số liệu:

- Báo cáo tháng: đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo;
- Báo cáo quý: đến hết ngày cuối cùng của quý báo cáo;
- Báo cáo năm: đến hết ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Báo cáo thống kê cơ sở đột xuất được quy định tại từng biểu mẫu báo cáo.

Điều 10. Thời hạn gửi báo cáo thống kê cơ sở

1. Báo cáo thống kê cơ sở định kỳ

Báo cáo thống kê cơ sở hàng tháng, hàng quý và hàng năm phải được gửi đến cơ quan, tổ chức nhận báo cáo theo quy định cụ thể của từng loại mẫu biểu báo cáo thống kê.

Ngày nhận báo cáo được ghi tại góc trên cùng bên trái của biểu mẫu báo cáo thống kê ban hành kèm theo Quy định này.

2. Báo cáo thống kê cơ sở đột xuất: thời gian gửi báo cáo thống kê cơ sở đột xuất được ghi tại văn bản của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu báo cáo.

Điều 11. Hình thức báo cáo thống kê cơ sở

Báo cáo thống kê cơ sở được thực hiện đồng thời bằng hình thức văn bản và bằng tệp dữ liệu điện tử định dạng bảng tính Excel.

Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu xác nhận của Thủ trưởng cơ quan thực hiện chế độ báo cáo, đảm bảo số liệu chính xác, khớp đúng với số liệu trên tệp dữ liệu điện tử và gửi theo đường bưu điện.

Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở

1. Ghi chép, tổng hợp số liệu, lập và nộp báo cáo đúng hạn theo Quy định này.

2. Báo cáo thống kê cơ sở được lập trên cơ sở các chứng từ, sổ ghi chép dữ liệu ban đầu và cơ sở dữ liệu của các phần mềm nghiệp vụ. Tổng hợp, tính toán các chỉ tiêu đảm bảo chính xác nội dung và phương pháp tính theo quy định, chịu trách nhiệm về các nội dung báo cáo.

3. Tự kiểm tra các thông tin thống kê thuộc thẩm quyền để kịp thời đính chính, bổ sung, điều chỉnh những thông tin còn sai sót, còn thiếu và chưa chính xác trong báo cáo thống kê. Chính lý hoặc bổ sung các thông tin cần thiết có liên quan đến báo cáo thống kê khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức nhận báo cáo.

4. Gửi báo cáo thống kê cơ sở tới các đối tượng sử dụng theo quy định.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan nhận báo cáo thống kê cơ sở

BHXXH tỉnh khi nhận báo cáo thống kê cơ sở có quyền hạn và trách nhiệm:

1. Kiểm tra, đối chiếu, xử lý và tổng hợp thông tin thống kê từ các báo cáo thống kê cơ sở để xây dựng báo cáo thống kê tổng hợp.
2. Thông báo kịp thời cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở về những sai sót trong các báo cáo thống kê.
3. Trong trường hợp cần thiết đơn vị nhận báo cáo có trách nhiệm tiến hành đối chiếu thông tin để bảo đảm tính chính xác, toàn diện của thông tin thống kê do đơn vị thực hiện báo cáo gửi đến.

Điều 14. Chinh lý, bổ sung thông tin thống kê

1. Khi cần chỉnh lý, bổ sung thông tin thống kê trong các báo cáo thống kê đã gửi, cơ quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê có trách nhiệm gửi bổ sung và thuyết minh về việc chỉnh lý, bổ sung bằng văn bản có đóng dấu và chữ ký xác nhận của thủ trưởng đơn vị cho cơ quan, tổ chức nhận báo cáo thống kê.

2. Văn bản chỉnh lý, bổ sung thông tin thống kê phải được gửi đến cơ quan nhận báo cáo trước thời điểm cơ quan nhận báo cáo thống kê gửi báo cáo thống kê lên cấp cao hơn theo quy định. Trường hợp cơ quan thực hiện báo cáo thống kê cơ sở chỉnh lý, bổ sung thông tin thống kê sau thời điểm cơ quan nhận báo cáo thống kê gửi lên cấp cao hơn thì thông tin thống kê đó được điều chỉnh, bổ sung vào kỳ báo cáo thống kê liền kề và giải thích rõ lý do.

Chương IV

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP

Điều 15. Phạm vi thống kê

BHXXH tỉnh, BHXXH Việt Nam thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình tiến hành thu thập, tổng hợp các thông tin thống kê từ các báo cáo thống kê cơ sở và nguồn thông tin thống kê khác nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của Ngành và hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành BHXXH thuộc chỉ tiêu thống kê quốc gia được phân công theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Cơ quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp

1. Cơ quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp của ngành BHXXH bao gồm:

- a. BHXXH tỉnh;
- b. BHXXH Việt Nam;

2. Tên cơ quan thực hiện báo cáo thống kê tổng hợp được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê và ghi tại phần hướng dẫn phương pháp lập biểu mẫu.

Điều 17. Cơ quan nhận báo cáo thống kê tổng hợp

1. Các cơ quan nhận báo cáo thống kê tổng hợp của BHXXH tỉnh gồm:

- a. BHXH Việt Nam;
- b. Ủy ban nhân dân tỉnh;
- c. Sở Y tế tỉnh;
- d. Sở Lao động thương binh và xã hội tỉnh;
- e. Cục thống kê tỉnh.

2. Các cơ quan nhận báo cáo thống kê tổng hợp của BHXH Việt Nam gồm:

- a. Chính phủ;
- b. Bộ Lao động thương binh và xã hội;
- c. Bộ Tài chính;
- d. Bộ Y tế;
- e. Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Tổng cục Thống kê.

3. Tên cơ quan nhận báo cáo thống kê tổng hợp được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu báo cáo thống kê.

Điều 18. Kết cấu nội dung và biểu mẫu báo cáo thống kê tổng hợp

1. Kết cấu nội dung của báo cáo thống kê tổng hợp theo quy định tại Điều 7, việc thu thập thông tin thống kê gồm các lĩnh vực tại Khoản 1 Điều 8 của Quy định này.

2. Biểu mẫu báo cáo thống kê quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Quy định này.

Điều 19. Các kỳ báo cáo thống kê tổng hợp trong năm, thời hạn, hình thức gửi báo cáo thống kê tổng hợp và chỉnh sửa thông tin thống kê.

1. Báo cáo định kỳ: Kỳ báo cáo thống kê và thời điểm chốt số liệu báo cáo thống kê tổng hợp định kỳ được thực hiện như quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Quy định này.

2. Báo cáo đột xuất: Kỳ báo cáo thống kê và thời gian gửi báo cáo thống kê tổng hợp đột xuất được thực hiện như các quy định tại Khoản 2, Điều 9 và Khoản 2, Điều 10 của Quy định này.

3. Hình thức gửi báo cáo thống kê tổng hợp được thực hiện như quy định tại Điều 11 của Quy định này;

4. Việc chỉnh lý, bổ sung thông tin thống kê được thực hiện như quy định tại Điều 14 của Quy định này.

Điều 20. Trách nhiệm của cơ quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp

1. Tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê, lập và nộp báo cáo theo đúng quy định.

2. Báo cáo thống kê tổng hợp được lập trên cơ sở thông tin của báo cáo thống kê cơ sở và các nguồn thông tin khác. Tổng hợp, tính toán đảm bảo chính xác nội dung và phương pháp theo quy định.

3. Chính lý hoặc bổ sung các thông tin cần thiết có liên quan đến báo cáo thống kê khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức nhận báo cáo.

4. Gửi báo cáo thống kê tổng hợp tới các đối tượng sử dụng theo quy định.

Điều 21. Trách nhiệm của BHXH Việt Nam khi nhận báo cáo thống kê tổng hợp của BHXH tỉnh

1. Vụ Kế hoạch và Đầu tư:

a. Đôn đốc, tiếp nhận, đối chiếu xử lý, tổng hợp phân tích các báo cáo thống kê tổng hợp của BHXH tỉnh;

b. Đôn đốc, đối chiếu xử lý số liệu báo cáo thống kê do các đơn vị nghiệp vụ trực thuộc BHXH Việt Nam báo cáo;

c. Cung cấp các thông tin thống kê phục vụ kịp thời cho việc quản lý, chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo Ngành, cho công tác hoạch định chính sách ngắn hạn, dài hạn của Ngành;

d. Cung cấp số liệu cho các đơn vị nghiệp vụ trực thuộc BHXH Việt Nam theo yêu cầu của lãnh đạo Ngành và theo đề nghị của thủ trưởng các đơn vị nghiệp vụ;

e. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp của ngành BHXH báo cáo Chính phủ và các bộ, ngành theo quy định.

2. Các đơn vị trực thuộc BHXH Việt Nam

Các đơn vị trực thuộc BHXH Việt Nam nhận báo cáo thuộc phạm vi chuyên ngành, tổng hợp, rà soát, đối chiếu số liệu thống kê với Vụ Kế hoạch và Đầu tư.

Chương V

ĐIỀU TRA THỐNG KÊ

Điều 22. Điều tra thống kê

1. Điều tra thống kê của ngành BHXH được thực hiện để thu thập thông tin thống kê từ các cơ quan trong các trường hợp sau:

a. Điều tra thống kê để thu thập thông tin thống kê từ các cơ quan, tổ chức không phải thực hiện chế độ báo cáo thống kê;

b. Điều tra thống kê để bổ sung thông tin từ các cơ quan, tổ chức có thực hiện chế độ báo cáo thống kê;

c. Điều tra thống kê để thu thập những thông tin thống kê khi có nhu cầu đột xuất.

2. Các cuộc điều tra thống kê được tiến hành theo kế hoạch hoặc đột xuất

Điều 23. Phạm vi, thẩm quyền điều tra thống kê

1. Tổng Giám đốc quyết định các cuộc điều tra thống kê được phân công thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia và các cuộc điều tra thống kê của ngành BHXH ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia để thu thập thông

tin về các chỉ tiêu phục vụ yêu cầu quản lý của ngành BHXH nhưng chưa có trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

2. Các đơn vị trực thuộc BHXH Việt Nam có trách nhiệm xây dựng nội dung kế hoạch điều tra thống kê theo lĩnh vực được phân công phụ trách và gửi đến Vụ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp vào kế hoạch điều tra thống kê chung của Ngành, trình Tổng Giám đốc phê duyệt.

Điều 24. Những nội dung chủ yếu của kế hoạch điều tra thống kê

Kế hoạch điều tra thống kê bao gồm những nội dung chủ yếu như sau: tên các cuộc điều tra, nội dung điều tra, phương pháp điều tra, thời kỳ, thời điểm tiến hành điều tra, cơ quan tiến hành điều tra (cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp), địa điểm, đối tượng điều tra và dự toán kinh phí đảm bảo thực hiện.

Điều 25. Lập phương án điều tra thống kê và tổ chức hoạt động điều tra thống kê

1. Phương án điều tra thống kê của ngành BHXH bao gồm nội dung chủ yếu sau:

- Xác định mục đích điều tra;
- Xác định phạm vi, đối tượng, đơn vị điều tra;
- Xác định nội dung điều tra và thiết lập phiếu điều tra;
- Chọn thời điểm, thời kỳ và thời hạn điều tra;
- Lựa chọn phương pháp điều tra, tổng hợp số liệu và phương pháp tính các chỉ tiêu điều tra;
- Dự toán tài chính cho các cuộc điều tra và lập kế hoạch tổ chức, tiến hành điều tra.

2. Tổ chức hoạt động điều tra thống kê trong ngành BHXH

Các đơn vị trực thuộc BHXH Việt Nam có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức, địa phương có liên quan triển khai hoạt động điều tra thống kê sau khi phương án điều tra thống kê nêu tại Khoản 1 Điều này được phê duyệt.

Điều 26. Quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan tiến hành điều tra, người thực hiện điều tra thống kê và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức được điều tra thống kê.

1. Cơ quan tiến hành điều tra thống kê và người thực hiện điều tra thống kê của ngành BHXH có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 35 của Luật Thống kê;

2. Cơ quan, tổ chức là đối tượng của các cuộc điều tra thống kê của ngành BHXH có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 33 của Luật Thống kê, được thông báo về quyết định điều tra thống kê, mục đích, yêu cầu, thời hạn của cuộc điều tra thống kê trong thời gian ít nhất là 15 ngày trước khi tiến hành điều tra, trường hợp điều tra đột xuất thì thời gian được thông báo là 05 ngày trước khi tiến hành điều tra.

3. Trong trường hợp điều tra theo phương pháp gián tiếp, cơ quan, tổ chức được điều tra thống kê phải ghi trung thực, đầy đủ, theo yêu cầu của phiếu điều tra và gửi đúng hạn cho cơ quan tiến hành điều tra thống kê.

Chương VI

CƠ SỞ DỮ LIỆU THÔNG TIN THỐNG KÊ; CÔNG BỐ VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN THỐNG KÊ

Điều 27. Cơ sở dữ liệu thông tin thống kê và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thống kê

1. Cơ sở dữ liệu thống kê của ngành BHXH là tập hợp những thông tin thống kê thuộc lĩnh vực quản lý của Ngành được lưu trữ dưới hình thức văn bản và tập dữ liệu điện tử.

2. Vụ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Công nghệ thông tin trong việc tổ chức xây dựng phần mềm báo cáo thống kê (trên cơ sở bổ sung nâng cấp các phần mềm: quản lý thu BHXH, BHYT, BHTN; chi trả các chế độ BHXH; và các phần mềm quản lý nghiệp vụ khác của Ngành) để tổng hợp, lưu trữ tạo lập cơ sở dữ liệu thống kê, đồng thời tăng cường việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác thống kê của ngành BHXH.

Điều 28. Công bố thông tin thống kê

1. Thông tin thống kê do BHXH Việt Nam quyết định công bố là thông tin có giá trị pháp lý, không một tổ chức, cá nhân nào được sửa chữa, thay đổi.

2. Thông tin thống kê của ngành BHXH được công bố thông qua các hình thức và phương tiện: Niên giám thống kê ngành BHXH, đăng trên Cổng thông tin điện tử của BHXH Việt Nam và các văn bản chính thức khác trên cơ sở phê duyệt của Tổng Giám đốc.

Điều 29. Sử dụng, quản lý thông tin thống kê

1. Thông tin thống kê của Ngành đã được Tổng Giám đốc công bố tại Quy định này là tài sản công. Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân được bình đẳng trong việc tiếp cận, sử dụng thông tin thống kê đã được công bố.

2. Vụ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Trung tâm Công nghệ thông tin, Văn phòng và các cơ quan, tổ chức có liên quan tham mưu cho Tổng Giám đốc thống nhất quản lý thông tin thống kê của Ngành theo quy định.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN


Điều 30. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc BHXH Việt Nam, Giám đốc BHXH tỉnh, Giám đốc BHXH huyện, các cơ quan có liên quan, trong phạm vi thẩm quyền của mình có trách nhiệm tổ chức triển khai, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê của ngành BHXH và các hoạt động

thống kê khác theo Quy định này, bảo đảm cung cấp thông tin thống kê đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn.

2. Vụ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị nghiệp vụ trực thuộc BHXH Việt Nam và các cơ quan khác có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này trên phạm vi toàn Ngành.

Trong phạm vi thẩm quyền và nhiệm vụ được giao, Vụ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổ chức thực hiện kiểm tra việc chấp hành chế độ báo cáo thống kê của các đơn vị thực hiện báo cáo. Việc kiểm tra được thực hiện định kỳ hoặc đột xuất theo chuyên đề, trong từng lĩnh vực hoặc theo địa bàn. / . ll

TỔNG GIÁM ĐỐC
HIỆM XÃ HỘI VIỆT NAM

Nguyễn Thị Minh



HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH BẢO HIỂM XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 982/QĐ-BHXH ngày 13 tháng 7 năm 2016 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam)

Số thứ tự	Mã số	Tên chỉ tiêu/nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
I. CÁC CHỈ TIÊU THU BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ						
1	0712.0	Số đơn vị tham gia BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN	- Loại bảo hiểm - Loại hình kinh tế - Địa giới hành chính	Quý, Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- (Hệ thống phần mềm quản lý thu BHXH VN) chỉ tiêu 2101 trong bộ mã ngành - BHXH tỉnh, huyện
2	0712.1	Số lao động tham gia BHXH bắt buộc	- Giới tính - Độ tuổi, - Loại hình kinh tế - Địa giới hành chính	Tháng, Quý, Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- (Hệ thống phần mềm quản lý thu BHXH VN) chỉ tiêu 2104 trong bộ mã ngành - BHXH tỉnh, huyện
3	0712.2	Số lao động tham gia BHXH tự nguyện	- Giới tính, - Độ tuổi - Địa giới hành chính	Tháng, Quý, Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- (Hệ thống phần mềm quản lý thu BHXH VN) chỉ tiêu 2201 trong bộ mã ngành - BHXH tỉnh, huyện

Số thứ tự	Mã số	Tên chỉ tiêu/nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
4	0712.3	Số người tham gia BHYT	- Loại hình kinh tế - Địa giới hành chính	Tháng, Quý, Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- (Hệ thống phần mềm quản lý thu BHXH VN) chỉ tiêu 2104 trong bộ mã ngành - BHXH tỉnh, huyện
5	0712.4	Số lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp	- Giới tính, - Độ tuổi - Địa giới hành chính	Tháng, Quý, Năm	Vụ KHĐT, Ban Thu	- (Hệ thống phần mềm quản lý thu BHXH VN) chỉ tiêu 2104 trong bộ mã ngành - BHXH tỉnh, huyện
6	0712.5	Số lượng số BHXH đã cấp	- Loại hình kinh tế - Cấp mới - Cấp lại - Đổi số, - Địa giới hành chính	Tháng, Quý, Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- (Hệ thống phần mềm quản lý thu BHXH VN) - BHXH tỉnh, huyện
7	0712.6	Số lượng số BHXH hỏng	- Do nhà in - BHXH in hỏng - Lý do khác, - Địa giới hành chính	Tháng, Quý, năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- (Hệ thống phần mềm quản lý thu BHXH VN) chỉ tiêu 2706 trong bộ mã ngành - BHXH tỉnh, huyện

Số thứ tự	Mã số	Tên chỉ tiêu/nhóm chỉ tiêu	Phân tử chủ yếu	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
8	0712.7	Số lượng thẻ BHYT cấp cho các đối tượng	<ul style="list-style-type: none"> - Loại hình kinh tế - Cấp mới - Cấp lại - Đổi thẻ, - Địa giới hành chính 	Tháng, Quý, năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - (Hệ thống phần mềm quản lý thu BHXH VN) chỉ tiêu 2600 trong bộ mã ngành - BHXH tỉnh, huyện
9	0712.8	Số lượng thẻ BHYT hỏng	<ul style="list-style-type: none"> - Do nhà in - BHXH in hỏng - Lý do khác, - Địa giới hành chính 	Tháng, Quý, năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - (Hệ thống phần mềm quản lý thu BHXH VN) chỉ tiêu 2706 trong bộ mã ngành - BHXH tỉnh, huyện
10	0714.0	Tổng quỹ tiền lương, tiền công làm căn cứ tính đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế bảo hiểm thất nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Loại bảo hiểm - Loại hình kinh tế - Địa giới hành chính 	Quý, Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - (Hệ thống phần mềm quản lý thu BHXH VN) chỉ tiêu 2108 trong bộ mã ngành - BHXH tỉnh, huyện
11	0714.1	Số tiền thu BHXH bắt buộc	<ul style="list-style-type: none"> - Loại hình kinh tế - Địa giới hành chính 	Tháng, Quý, Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - (Hệ thống phần mềm quản lý thu BHXH VN) chỉ tiêu 2409 trong bộ mã ngành - BHXH tỉnh, huyện

Số thứ tự	Mã số	Tên chỉ tiêu/nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
12	0714.2	Số tiền thu BHXH tự nguyện	- Địa giới hành chính	Tháng, Quý, Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- (Hệ thống phần mềm quản lý thu BHXH VN) chỉ tiêu 2202 trong bộ mã ngành - BHXH tỉnh, huyện
13	0714.3	Số tiền thu bảo hiểm y tế	- Loại hình kinh tế - Nhóm đối tượng - Địa giới hành chính	Tháng, Quý, Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- (Hệ thống phần mềm quản lý thu BHXH VN) chỉ tiêu 2409 trong bộ mã ngành - BHXH tỉnh, huyện
14	0714.4	Số tiền thu BHYT cho năm nay	- Nhóm đối tượng - Địa giới hành chính	Quý, Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- (Hệ thống phần mềm quản lý thu BHXH VN) chỉ tiêu 4339 trong bộ mã ngành - BHXH tỉnh, huyện
15	0714.5	Số tiền thu BHYT thu trước cho năm sau	- Nhóm đối tượng - Địa giới hành chính	Quý, Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- (Hệ thống phần mềm quản lý thu BHXH VN) chỉ tiêu 4339 trong bộ mã ngành - BHXH tỉnh, huyện

Số thứ tự	Mã số	Tên chỉ tiêu/nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
16	0714.6	Số tiền thu bảo hiểm thất nghiệp	- Loại hình kinh tế - Địa giới hành chính	Tháng, Quý, Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- (Hệ thống phần mềm quản lý thu BHXH VN) chỉ tiêu 2409 trong bộ mã ngành - BHXH tỉnh, huyện
17	0714.7	Số tiền lãi chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN	- Loại bảo hiểm - Loại hình kinh tế - Địa giới hành chính	Tháng, Quý, Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- (Hệ thống phần mềm quản lý thu BHXH VN) chỉ tiêu 2413 trong bộ mã ngành - BHXH tỉnh, huyện
18	0714.8	Số đơn vị nợ BHXH, BHTN, BHYT	- Loại hình kinh tế - Địa giới hành chính	Tháng, Quý, Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- (Hệ thống phần mềm quản lý thu BHXH VN) chỉ tiêu 2417 trong bộ mã ngành - BHXH tỉnh, huyện
19	0714.9	Số tiền nợ của các đơn vị nợ BHXH, BHTN, BHYT	- Thời gian nợ - Loại hình kinh tế - Địa giới hành chính	Tháng, Quý, năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- (Hệ thống phần mềm quản lý thu BHXH VN) chỉ tiêu 2418 trong bộ mã ngành - BHXH tỉnh, huyện

Số thứ tự	Mã số	Tên chỉ tiêu/nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
II. CÁC CHỈ TIÊU CHI BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ						
20	0713.1	Số người hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội hàng tháng	- Nguồn chi, - Loại trợ cấp, - BHXHBB - BHXHTN - Địa giới hành chính	Tháng, Quý, năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- (Hệ thống phần mềm chi trả BHXH, BHYT của BHXH VN), mẫu số 4CBH - BHXH tỉnh, huyện
21	0713.2	Số người hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội một lần	- Nguồn chi, - Loại trợ cấp, - BHXHBB - BHXHTN - Địa giới hành chính	Tháng, Quý, Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- (Hệ thống phần mềm chi trả BHXH, BHYT của BHXH VN), mẫu số 4CBH - BHXH tỉnh, huyện
22	0713.3	Số lượt người nghỉ ốm đau, thai sản, dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau, thai sản	- Loại chế độ, - Địa giới hành chính	Tháng, Quý, Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- (Hệ thống phần mềm chi trả BHXH, BHYT của BHXH VN), mẫu số 4CBH - BHXH tỉnh, huyện

Số thứ tự	Mã số	Tên chỉ tiêu/nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
23	0713.4	Số người được xét duyệt hưởng chế độ hàng tháng	<ul style="list-style-type: none"> - Giới tính, - Đối tượng, - Loại chế độ, - Loại hình kinh tế - Địa giới hành chính 	Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - (Hệ thống phần mềm xét duyệt BHXH của BHXH VN) chi tiêu 1418 trong bộ mã ngành - BHXH tỉnh, huyện
24	0713.5	Số người được xét duyệt hưởng hưởng chế độ một lần	<ul style="list-style-type: none"> - Giới tính, - Đối tượng, - Loại chế độ, - Loại hình kinh tế - Địa giới hành chính 	Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống phần mềm xét duyệt BHXH của BHXH VN) chi tiêu 1429, 1501, 1505, 1515, 1201 trong bộ mã ngành - BHXH tỉnh, huyện
25	0713.6	Số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyển chuyên môn - Nội trú - Ngoại trú, - Địa giới hành chính 	Tháng, Quý, Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống phần mềm giám định BHYT BHXH Việt Nam - Chi tiêu 3301 trong bộ mã ngành

Số thứ tự	Mã số	Tên chi tiêu/nhóm chi tiêu	Phân tử chủ yếu	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
26	0713.7	Số lượt thanh toán trực tiếp KCB BHYT	- Nội trú - Ngoại trú - Tuyển chuyên môn kỹ thuật, - Địa giới hành chính	- Tháng - Quý - Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- Hệ thống phần mềm giám định BHYT BHXH Việt Nam, chỉ tiêu 3201 trong bộ mã ngành - BHXH tỉnh, huyện
27	0713.8	Số người hưởng trợ cấp thất nghiệp	- Loại hình kinh tế - Địa giới hành chính	Tháng, Quý, Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- (Hệ thống phần mềm chi trả BHXH, BHTN của BHXH VN), mẫu số 4CBH - BHXH tỉnh, huyện
28	0713.9	Số người hưởng chế độ học nghề	- Loại hình kinh tế - Địa giới hành chính	Tháng, Quý, Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- (Hệ thống phần mềm chi trả BHXH, BHTN của BHXH VN), mẫu số 4CBH - BHXH tỉnh, huyện
29	0713.10	Số người hưởng chế độ giới thiệu việc làm	- Loại hình kinh tế - Địa giới hành chính	Tháng, Quý, Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- Hệ thống phần mềm chi trả BHXH, BHTN của BHXH VN), mẫu số 4CBH - BHXH tỉnh, huyện

Số thứ tự	Mã số	Tên chỉ tiêu/nhóm chỉ tiêu	Phân tử chủ yếu	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
30	0713.11	Số người hưởng chế độ hỗ trợ nâng cao kỹ năng nghề	- Loại hình kinh tế - Địa giới hành chính	Tháng, Quý, Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- (Hệ thống phần mềm chi trả BHXH, BHYT của BHXH VN), mẫu số 4CBH - BHXH tỉnh, huyện
31	0714.9	Số tiền chi các chế độ bảo hiểm xã hội hàng tháng	- Nguồn chi, - Loại trợ cấp, - BHXHBB - BHXHTN - Địa giới hành chính	Tháng, Quý, Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- (Hệ thống phần mềm chi trả BHXH, BHYT của BHXH VN), mẫu số 4CBH - BHXH tỉnh, huyện
32	0714.10	Số tiền chi các chế độ bảo hiểm xã hội một lần	- Nguồn chi, - Loại trợ cấp, - BHXHBB - BHXHTN - Địa giới hành chính	Tháng, Quý, Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- (Hệ thống phần mềm chi trả BHXH, BHYT của BHXH VN), mẫu số 4CBH - BHXH tỉnh, huyện
33	0714.11	Số tiền chi ốm đau, thai sản, dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau, thai sản	- Loại chế độ, - Địa giới hành chính	Tháng, Quý, Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- (Hệ thống phần mềm chi trả BHXH, BHYT của BHXH VN), mẫu số 4CBH - BHXH tỉnh, huyện

Số thứ tự	Mã số	Tên chỉ tiêu/nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
34	0714.12	Số tiền chi trả khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	- Tuyển chuyên môn - Nội trú - Ngoại trú, - Địa giới hành chính	- Tháng - Quý - Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- Hệ thống phần mềm giám định BHYT, chi tiêu mã số 4327, 4330 trong bộ mã ngành - BHXH Việt Nam
35	0714.13	Số tiền chi CSSK ban đầu	- Nhóm đối tượng, - Địa giới hành chính	- Tháng - Quý - Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- Hệ thống phần mềm giám định BHYT, chi tiêu mã số 4329 trong bộ mã ngành - BHXH Việt Nam
36	0714.14	Số tiền chi thanh toán trực tiếp KCB BHYT	- Nội trú - Ngoại trú - Tuyển chuyên môn kỹ thuật, - Địa giới hành chính	- Tháng - Quý - Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- Hệ thống phần mềm giám định BHYT, chi tiêu mã số 3202 trong bộ mã ngành - BHXH Việt Nam
37	0714.15	Cân đối quỹ khám chữa bệnh	- Địa giới hành chính	Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- Hệ thống phần mềm giám định BHYT, chi tiêu mã số 3518 trong bộ mã ngành - BHXH Việt Nam

Số thứ tự	Mã số	Tên chỉ tiêu/nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
38	0714.16	Số tiền chi trả trợ cấp thất nghiệp	- Loại hình kinh tế - Địa giới hành chính	Tháng, Quý, Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- (Hệ thống phần mềm chi trả BHXH, BHTN của BHXH VN) mẫu số 4CBH - BHXH tỉnh, huyện
39	0714.17	Số tiền chi học nghề	- Loại hình kinh tế - Địa giới hành chính	Tháng, Quý, Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- (Hệ thống phần mềm chi trả BHXH, BHTN của BHXH VN) mẫu số 4CBH - BHXH tỉnh, huyện
40	0714.18	Số tiền chi giới thiệu việc làm	- Loại hình kinh tế - Địa giới hành chính	Tháng, Quý, Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- (Hệ thống phần mềm chi trả BHXH, BHTN của BHXH VN) mẫu số 4CBH - BHXH tỉnh, huyện
41	0714.19	Số tiền chi hỗ trợ nâng cao kỹ năng nghề	- Loại hình kinh tế - Địa giới hành chính	Tháng, Quý, Năm	Vụ KHĐT BHXH tỉnh	- (Hệ thống phần mềm chi trả BHXH, BHTN của BHXH VN) mẫu số 4CBH - BHXH tỉnh, huyện

Số thứ tự	Mã số	Tên chỉ tiêu/nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
III. Các chỉ tiêu thống kê tổng hợp BHXH Việt Nam báo cáo						
42	0712	Số người đóng BHXH, BHYT, BHTN	- Loại bảo hiểm, - Tỉnh/thành phố	Năm	BHXH Việt Nam	TT dữ liệu BHXH Việt Nam
43	0713	Số người được hưởng BHXH, BHYT, BHTN	- Loại bảo hiểm, - Tỉnh/thành phố	Năm	BHXH Việt Nam	TT dữ liệu BHXH Việt Nam
44	0714	Thu, chi BHXH, BHYT, BHTN	- Loại Bảo hiểm, - Nguồn thu, - Loại thu, - Tỉnh/thành phố	Năm	BHXH Việt Nam	TT dữ liệu BHXH Việt Nam
45	071A	Giá trị đầu tư xây dựng cơ bản	- Dự án chuyển tiếp, - Dự án khởi công mới, - Dự án hoàn thành, - Dự án chuẩn bị đầu tư	Năm	Vụ KHĐT	- Vụ TCKT, - Vụ KHĐT
46	071B	Tổng số lao động ngành bảo hiểm xã hội	- Giới tính, - Ngạch công chức, - Trình độ đào tạo, - Trình độ chuyên môn, - Nhóm tuổi, - Các đơn vị trực thuộc, - BHXH tỉnh.	Năm	Vụ Tổ chức cán bộ	- BHXH tỉnh, - Các đơn vị trực thuộc BHXH VN

Số thứ tự	Mã số	Tên chỉ tiêu/nhóm chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
47	071C	Tổng quỹ tiền lương ngành bảo hiểm xã hội	- Các đơn vị trực thuộc, - BHXH tỉnh.	Năm	Vụ Tổ chức cán bộ	- BHXH tỉnh, - Các đơn vị trực thuộc BHXH VN

MỤC ĐÍCH Ý NGHĨA, KHÁI NIỆM, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH, PHÂN TỔ CHỦ YẾU, NGUỒN SỐ LIỆU VÀ KỶ BÁO CÁO CỦA CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

I. CÁC CHỈ TIÊU THU BHXH, BHYT

0712.0: Số đơn vị tham gia BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu số đơn vị tham gia BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN có ý nghĩa giúp lãnh đạo BHXH trong công tác quản lý số đơn vị đang tham gia BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn, so sánh với tổng số đơn vị bắt buộc đóng BHXH, BHYT, BHTN đang hoạt động trên địa bàn để đề ra kế hoạch khai thác và vận động tham gia BHXH, BHYT, BHTN theo Luật định.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số đơn vị tham gia BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN là cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN theo quy định tại Luật BHXH.

Công thức tính:

$$ĐV_{TG} = \sum ĐV_{TG_i}$$

Trong đó:

$ĐV_{TG}$: Tổng số đơn vị tham gia BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN

$ĐV_{TG_i}$: Đơn vị thứ i tham gia BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại bảo hiểm
- Loại hình kinh tế
- Địa giới hành chính

4. Nguồn số liệu

- Hệ thống phần mềm quản lý Thu;
- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh;
- Báo cáo của BHXH tỉnh, huyện theo các mã số 2101 bảng danh mục chỉ tiêu báo cáo thuộc bộ mã Ngành.

0712.1/0712.4: Số lao động tham gia BHXH bắt buộc/ Số lao động tham gia BHTN

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô đầu vào của các đối tượng tham gia đóng BHXH bắt buộc, BHTN. Chỉ tiêu số lao động tham gia BHXH bắt buộc, BHTN hiện đơn vị đang quản lý thu để lãnh đạo BHXH các cấp nắm được tổng số lao động đã tham gia đóng BHXH bắt buộc, BHTN. Từ chỉ tiêu này để tính tỷ lệ số người tham gia BHXH bắt buộc, tỷ lệ số người tham gia BHTN, từ đó xây dựng kế hoạch phát triển đối tượng đóng BHXH bắt buộc, BHTN

và là cơ sở dữ liệu cho phân tích đánh giá và dự báo trong trung hạn và dài hạn về số đối tượng hưởng các chế độ BHXH và BHTN.

2. Khái niệm, nội dung và phương pháp tính:

Số người tham gia BHXH bắt buộc, BHTN là những người được quy định tại Luật BHXH.

3. Phân tổ chủ yếu:

- Loại hình kinh tế;
- Theo giới tính, độ tuổi.
- Địa giới hành chính.

4. Nguồn số liệu:

- Hệ thống phần mềm quản lý Thu;
- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh;
- Báo cáo của BHXH tỉnh, BHXH huyện theo các mã số 2014 trong bảng danh mục chi tiêu báo cáo thuộc bộ mã Ngành.

0712.2: Số lao động tham gia BHXH tự nguyện

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu số người tham gia BHXH tự nguyện tại thời điểm báo cáo để giúp lãnh đạo BHXH nắm được tổng số người tham gia BHXH tự nguyện và so sánh đối chiếu với số người trong độ tuổi lao động không thuộc đối tượng đóng BHXH bắt buộc trong địa bàn quản lý để có kế hoạch phát triển đối tượng tham gia BHXH tự nguyện trong tương lai.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số người tham gia BHXH tự nguyện là số người lao động trong độ tuổi lao động nhưng không thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc, đang tham gia BHXH tự nguyện theo khoản 4 Điều 2 Luật BHXH.

3. Phân tổ chủ yếu:

- Theo giới tính, độ tuổi;
- Theo địa giới hành chính.

4. Nguồn số liệu

- Hệ thống phần mềm quản lý Thu;
- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh
- Báo cáo của BHXH tỉnh, huyện tại mã số 2201 trong bảng danh mục chi tiêu báo cáo thuộc bộ mã Ngành.

0712.3: Số người tham gia BHYT

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô đầu vào của các đối tượng tham gia BHYT. Chỉ tiêu số người tham gia BHYT giúp cho lãnh đạo BHXH nắm được số đối tượng tham gia BHYT trên địa bàn quản lý tại thời điểm báo cáo và tỷ lệ bao phủ BHYT trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung phương pháp tính.

Số người tham gia BHYT là những đối tượng được quy định tại Luật BHYT tham gia BHYT và được cấp thẻ KCB BHYT.

Công thức tính:

Số người tham gia BHYT kỳ báo cáo = \sum số người tham gia BHYT kỳ báo cáo của tất cả các nhóm đối tượng theo Luật.

3. Phân tổ chủ yếu:

- Theo địa giới hành chính;
- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu:

- Hệ thống phần mềm quản lý Thu;
- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh
- Báo cáo của BHXH tỉnh báo cáo theo mã số 2104 trong bảng danh mục chỉ tiêu báo cáo thuộc bộ mã Ngành.

0712.5: Số lượng sổ BHXH đã cấp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này nhằm mục đích giúp lãnh đạo nắm được số lượng sổ BHXH đã cấp cho người tham gia BHXH trong kỳ báo cáo để so sánh với số người tham gia BHXH trong kỳ nhằm đảm bảo quyền lợi của người lao động khi tham gia BHXH.

2. Khái niệm nội dung phương pháp tính.

- Cấp sổ BHXH lần đầu người tham gia BHXH, BHTN lần đầu và người lao động theo quy định được cơ quan BHXH cấp sổ BHXH để ghi nhận quá trình tham gia BHXH, BHTN.

- Người tham gia BHXH, BHTN được cấp lại sổ BHXH trong các trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi, cải chính họ tên, ngày tháng năm sinh đã ghi trong sổ BHXH. Trường hợp cơ quan BHXH làm mất hoặc hỏng sổ BHXH thì cơ quan BHXH có trách nhiệm cấp lại sổ BHXH, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người tham gia BHXH, BHTN.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;
- Hình thức cấp: Cấp mới/ cấp lại/ đổi sổ;
- Theo địa giới hành chính.

4. Nguồn số liệu

- Hệ thống phần mềm quản lý Thu;
- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh
- Báo cáo BHXH tỉnh, huyện theo mã số 2501-2606 trong bảng danh mục hệ thống chỉ tiêu thuộc bộ mã Ngành.

0712.6: Số lượng sổ BHXH hỏng

1. Mục đích ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng sổ BHXH bị hỏng trong quá trình in ấn, cấp cho người tham gia BHXH.

2. Khái niệm nội dung phương pháp tính

- Số lượng sổ BHXH hỏng do nhà in in hỏng không loại bỏ vẫn cấp về cho BHXH tỉnh, huyện.

- Số lượng sổ BHXH do BHXH in hỏng.

- Số lượng sổ BHXH hỏng với lý do khác (bảo quản, vận chuyển...)

3. Phân tổ chủ yếu

- Nguyên nhân hỏng: nhà in/ BHXH in hỏng/ lý do khác;

- Địa giới hành chính.

4. Nguồn số liệu

- Hệ thống phần mềm quản lý Thu;

- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh

- Báo cáo của BHXH tỉnh, huyện theo mã số 2706 trong bảng danh mục thuộc hệ thống chỉ tiêu thuộc bộ mã Ngành.

0712.7: Số lượng thẻ BHYT đã cấp cho các đối tượng.

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô số lượng người tham gia BHYT được cấp thẻ BHYT.

2. Khái niệm, nội dung phương pháp tính

Thẻ BHYT cấp cho người tham gia BHYT và làm căn cứ để người tham gia BHYT được hưởng các quyền lợi theo quy định của Luật BHYT.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;

- Hình thức cấp: Cấp mới/ Cấp lại/ Đổi thẻ ...;

- Theo địa giới hành chính.

4. Nguồn số liệu

- Hệ thống phần mềm quản lý Thu;

- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh;

- Báo cáo BHXH tỉnh, huyện theo mã số 2600 trong bảng danh mục thuộc hệ thống chỉ tiêu thuộc bộ mã Ngành.

0712.8: Số lượng thẻ BHYT hỏng

1. Mục đích ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng thẻ BHYT bị hỏng trong quá trình in ấn, cấp cho người tham gia BHYT.

2. Khái niệm nội dung phương pháp tính

- Số lượng thẻ BHYT hỏng do nhà in in hỏng không loại bỏ vẫn cấp về cho BHXH tỉnh, huyện.

- Số lượng thẻ BHYT do BHXH in hỏng.

- Số lượng thẻ BHXH hỏng với lý do khác (bảo quản, vận chuyển...)

3. Phân tổ chủ yếu

- Nguyên nhân hỏng: Nhà in/ BHXH in hỏng/ lý do khác...

4. Nguồn số liệu

- Hệ thống phần mềm quản lý Thu;
- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh;
- Báo cáo của BHXH tỉnh, huyện theo mã số 2706 trong bảng danh mục thuộc hệ thống chỉ tiêu thuộc bộ mã Ngành.

0714.0: Tổng quỹ tiền lương, tiền công làm căn cứ tính đóng BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN.

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu tổng quỹ tiền lương, tiền công làm căn cứ tính đóng BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN có ý nghĩa quan trọng trong tính toán số tiền phải thu BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN đối với các đơn vị đóng BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN thuộc quyền quản lý thu của mình để có kế hoạch thu đảm bảo thu đúng, thu đủ.

2. Khái niệm nội dung phương pháp tính:

Tổng Quỹ tiền lương, tiền công tháng tính đóng BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN là tổng quỹ tiền lương, tiền công tính đóng BHXH bắt buộc được quy định theo Luật BHXH.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;
- Loại bảo hiểm;
- Theo địa giới hành chính.

4. Nguồn số liệu

- Hệ thống phần mềm quản lý Thu;
- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh
- Báo cáo BHXH tỉnh, huyện theo các mã số 2108 trong bảng danh mục chỉ tiêu báo cáo thuộc bộ mã Ngành.

0714.1/0714.6: Số tiền thu BHXH bắt buộc/ Số tiền thu BHTN

1. Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ tiêu số tiền thu BHXH bắt buộc, BHTN giúp lãnh đạo nắm được số tiền đã thu BHXH bắt buộc, BHTN so với tổng số tiền phải thu là cơ sở xác định số nợ còn phải thu. Từ các cơ sở dữ liệu về số tiền thu BHXH bắt buộc, BHTN giúp lãnh đạo nắm được quy mô của các Quỹ thành phần, để đưa ra các quyết định chỉ đạo lãnh đạo trong công tác thu BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN đạt hiệu quả cao nhất.

2. Khái niệm, nội dung phương pháp tính

Số tiền thu BHXH bắt buộc, BHTN là số tiền đã chuyển vào tài khoản chuyên thu của BHXH các cấp theo chứng từ báo có của ngân hàng, Kho bạc.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;
- Theo địa giới hành chính.

4. Nguồn số liệu

- Hệ thống phần mềm quản lý Thu;

- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh.
- Báo cáo BHXH tỉnh, huyện theo các mã số 2409 trong bảng danh mục chỉ tiêu báo cáo thuộc bộ mã Ngành.

0714.2: Số tiền thu BHXH tự nguyện

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu số tiền thu BHXH tự nguyện mục đích để lãnh đạo nắm được số tiền đã thu BHXH tự nguyện so với kế hoạch giao thu là cơ sở xác định quy mô của quỹ BHXH tự nguyện của địa bàn quản lý.

2. Khái niệm nội dung phương pháp tính

Số tiền thu BHXH tự nguyện là số tiền người tham gia đóng thông qua đại lý thu hoặc đóng trực tiếp cho BHXH huyện nơi cư trú.

3. Phân tổ chủ yếu:

- Theo địa giới hành chính.

4. Nguồn số liệu

- Hệ thống phần mềm quản lý Thu;
- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh;
- Báo cáo của BHXH tỉnh, huyện tại mã số 2202 trong bảng danh mục chỉ tiêu báo cáo thuộc bộ mã Ngành.

0714.3 Số tiền thu BHYT

1. Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ tiêu số tiền thu BHYT mục đích để lãnh đạo nắm được số tiền đã thu BHYT so với tổng số tiền phải thu là cơ sở xác định số nợ còn phải thu. Từ các cơ sở dữ liệu về số tiền thu BHYT giúp lãnh đạo nắm được quy mô của quỹ BHYT nhằm đưa ra các quyết định chỉ đạo, lãnh đạo trong công tác chi KCB BHYT nhằm đảm bảo quyền lợi của người có thẻ BHYT và cân đối quỹ KCB BHYT trong năm.

2. Khái niệm, nội dung phương pháp tính

- Số tiền thu BHYT là số tiền đã chuyển vào tài khoản chuyên thu của BHXH các cấp theo chứng từ báo cáo của ngân hàng, Kho bạc, số tiền mua BHYT cho nhóm các đối tượng hưởng hưu trí và trợ cấp BHXH do ngân sách Nhà nước và quỹ BHXH đóng BHYT trên cơ sở dự toán hàng năm của BHXH Việt Nam, BHXH các tỉnh, thành phố làm căn cứ tính toán số thu này để tổng hợp vào báo cáo.

- Số thu của nhóm đối tượng đóng BHYT do người lao động và người sử dụng lao động đóng, nhóm đối tượng hưởng hưu trí và trợ cấp BHXH do ngân sách Nhà nước và quỹ BHXH đóng BHYT căn cứ vào tổng quỹ tiền lương, tiền công và tỷ lệ đóng theo quy định từng thời kỳ để tính toán số thu BHYT.

- Nhóm đối tượng do ngân sách Nhà nước đóng toàn bộ theo mức đóng từng thời kỳ để tính số phải thu.

- Nhóm đối tượng do ngân sách Nhà nước hỗ trợ đóng theo mức từng thời kỳ và số tiền do đối tượng phải đóng để tính số phải thu BHYT.

- Nhóm đối tượng tự đóng BHYT theo mức quy định.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;
- Theo nhóm đối tượng;
- Theo địa giới hành chính

4. Nguồn số liệu

- Hệ thống phần mềm quản lý Thu;
- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh
- Báo cáo BHXH tỉnh, huyện theo mã số 2409 trong bảng danh mục chỉ tiêu báo cáo thuộc bộ mã Ngành.

0714.4: Số thu BHYT năm nay:

1. Mục đích: xác định nguồn kinh phí trong năm tài chính.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính:

Số thu BHYT năm nay là số tiền đã thu tương ứng với số thẻ BHYT có giá trị sử dụng trong năm nay

Công thức tính: $Q_{sd} = Q_{bhyt} - Q_s$

Trong đó:

- Q_{sd} : là số đã thu BHYT được sử dụng trong năm;
- Q_{bhyt} : là số đã thu BHYT phát sinh trong năm;
- Q_s : số thu BHYT thu trước cho số thẻ có giá trị sử dụng năm sau.

3. Phân tổ chủ yếu:

- Theo địa giới hành chính
- Theo nhóm đối tượng.

4. Nguồn số liệu:

- Hệ thống phần mềm quản lý Thu;
- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh
- Báo cáo thu BHYT của BHXH tỉnh, huyện theo mã số 4339 trong bảng danh mục thuộc hệ thống chỉ tiêu thuộc bộ mã Ngành

0714.5: Số tiền thu BHYT thu trước cho năm sau

1. Mục đích, ý nghĩa

Xác định nguồn kinh phí thu trong năm tài chính và thu trước cho năm sau để đưa ra biện pháp cân đối quỹ KCB hợp lý.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số thu BHYT thu trước cho năm sau là số tiền đã thu trước trong năm tương ứng với số thẻ BHYT có giá trị sử dụng trong năm sau.

3. Phân tổ chủ yếu:

- Theo địa giới hành chính
- Theo nhóm đối tượng.

4. Nguồn số liệu:

- Hệ thống phần mềm quản lý Thu;
- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh
- Báo cáo thu BHYT của BHXH tỉnh, huyện theo mã số 4339 trong bảng danh mục thuộc hệ thống chỉ tiêu thuộc bộ mã Ngành.

0714.7: Số tiền lãi chậm đóng BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số tiền lãi chậm đóng của các đơn vị vi phạm quy định về đóng tiền BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN mà cơ quan BHXH đã thu được về tài khoản chuyên thu.

2. Khái niệm, nội dung phương pháp tính

Đơn vị đóng BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN chậm quá thời hạn theo quy định từ 30 ngày trở lên thì phải đóng số tiền lãi tính trên số tiền BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN chưa đóng.

Phương thức tính lãi: ngày đầu hàng tháng

Công thức tính lãi chậm đóng BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN:

$$L_{cd,i} = (P_{cd,i} + L_{cd,i-1}) \times k \text{ (đồng)}$$

Trong đó:

* $L_{cd,i}$: tiền lãi chậm đóng BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN tính tại tháng i (đồng).

* $P_{cd,i}$: số tiền chưa đóng phải tính lãi tính tại tháng i (đồng), được xác định như sau:

$$P_{cd,i} = P_{tk,i} - S_{ps,i}, \text{ trong đó:}$$

$P_{tk,i}$: tổng số tiền phải đóng lũy kế đến hết tháng trước liền kề tháng tính lãi i (nợ mang sang tháng tính lãi).

$S_{ps,i}$: số phải đóng phát sinh chưa quá hạn phải nộp, tính đến tháng trước liền kề tháng tính lãi i (số tiền phải đóng tính theo danh sách tham gia BHXH, BHYT, BHTN của tháng trước liền kề tháng tính lãi hoặc của các tháng trước tháng liền kề tháng tính lãi trong phương thức đóng hằng quý hoặc 6 tháng một lần chưa quá hạn phải nộp).

Nếu $P_{cd,i} > 0$ thì có nợ tính lãi, nếu $P_{cd,i} \leq 0$ thì không có nợ tính lãi.

* k : lãi suất tính lãi chậm đóng tại thời điểm tính lãi (%/tháng): Đối với BHXH bắt buộc và BHTN thì k tính bằng lãi suất đầu tư quỹ BHXH hằng năm do BHXH Việt Nam công bố chia cho 12; đối với BHYT thì k tính bằng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố áp dụng tại thời điểm tính lãi chia cho 12.

* $L_{cd,i-1}$: lãi chậm đóng chưa trả hết tính đến tháng trước liền kề tháng tính lãi.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;
- Loại bảo hiểm;
- Địa giới hành chính.

4. Nguồn số liệu

- Hệ thống phần mềm quản lý Thu;
- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh;
- Báo cáo của BHXH tỉnh báo cáo theo mã số 2413 trong bảng danh mục chỉ tiêu báo cáo thuộc bộ mã Ngành.

0714.8: Số đơn vị nợ BHXH, BHYT, BHTN

1. Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ tiêu này nhằm giúp lãnh đạo nắm rõ số đơn vị nợ BHXH, BHYT, BHTN để đưa ra các biện pháp thu hồi nợ.

2. Khái niệm nội dung phương pháp tính

Số đơn vị nợ BHXH, BHYT, BHTN là số đơn vị chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN quá thời hạn quy định.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo loại hình kinh tế
- Theo địa giới hành chính.

4. Nguồn số liệu

- Hệ thống phần mềm quản lý Thu;
- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh
- Báo cáo của BHXH tỉnh, huyện theo mã số 2417 trong trong bảng danh mục chỉ tiêu báo cáo thuộc bộ mã Ngành.

0714.9: Số tiền nợ BHXH, BHYT, BHTN

1. Mục đích ý nghĩa

Số tiền nợ BHXH, BHYT BHTN nhằm phản ánh số tiền chưa thu được so với tổng số phải thu; để từ đó đưa ra kế hoạch thu hồi nợ.

2. Khái niệm nội dung phương pháp tính

Số tiền nợ BHXH, BHYT, BHTN là số tiền chậm đóng quá 30 ngày kể từ ngày phải đóng theo quy định.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;
- Thời gian nợ;
- Địa giới hành chính;

4. Nguồn số liệu

- Hệ thống phần mềm quản lý Thu;
- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh
- Báo cáo của BHXH tỉnh, huyện theo mã số 2418 trong trong bảng danh mục chỉ tiêu báo cáo thuộc bộ mã Ngành.

II. CÁC CHỈ TIÊU CHI TRẢ BHXH, BHYT

0713.1: Số người hưởng các chế độ BHXH hàng tháng

1. Mục đích ý nghĩa:

Chỉ tiêu số người hưởng các chế độ BHXH hàng tháng phản ánh kết quả thực hiện các chính sách an sinh xã hội đối với những người tham gia BHXH.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính:

Số người được hưởng BHXH hàng tháng là số người đã tham gia BHXH đủ điều kiện được hưởng các chế độ BHXH quy định cụ thể tại các điều 47, 54, 55, 67 và điều 73 của Luật BHXH được nhận tiền BHXH hàng tháng.

Số người hưởng các chế độ BHXH hàng tháng của một tỉnh (huyện) là số người có tên trong Danh sách chi trả lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng. Căn cứ vào danh sách chi trả lương hưu và trợ cấp hàng tháng để xác định số người hưởng BHXH hàng tháng theo từng loại chế độ.

- *Tăng giảm số người hưởng BHXH hàng tháng:*

+ Các đối tượng có quyết định hưởng chế độ BHXH hàng tháng mới được đơn vị duyệt tại tỉnh đó;

+ Các đối tượng đang hưởng BHXH hàng tháng từ tỉnh khác chuyển đến

+ Các đối tượng đang hưởng BHXH hàng tháng bị chết;

+ Các đối tượng đang hưởng BHXH hàng tháng chuyển đi tỉnh khác;

+ Đối tượng hết thời gian hưởng BHXH hàng tháng;

*Phân theo nguồn chi

Số người hưởng BHXH hàng tháng từ nguồn NSNN bao gồm:

- Số người hưởng lương hưu

- Số người hưởng trợ cấp công nhân cao su

- Số người hưởng trợ cấp mất sức lao động

- Số người hưởng trợ cấp theo QĐ số 91/2000/TTg ngày 4/8/2000

- Số người hưởng trợ cấp TNLĐ-BNN

- Số người hưởng trợ cấp tuất định suất cơ bản

- Số người hưởng trợ cấp định suất nuôi dưỡng

- Số người hưởng trợ cấp QĐ số 613/QĐ-TTg ngày 6/5/2010

Số người hưởng BHXH hàng tháng từ nguồn quỹ BHXH bao gồm:

- Số người hưởng lương hưu

- Số người hưởng trợ cấp cán bộ xã

- Số người hưởng trợ cấp tuất định suất cơ bản

- Số người hưởng trợ cấp định suất nuôi dưỡng

- Số người hưởng trợ cấp TNLĐ-BNN

- Số người hưởng trợ cấp người phục vụ TNLĐ-BNN

3. Phân tổ chủ yếu:

- Theo loại chế độ.
- Theo giới tính, độ tuổi
- Theo địa giới hành chính

4. Nguồn số liệu:

- (Hệ thống phần mềm quản lý chi trả chế độ BHXH, BHTN của BHXH VN) biểu mẫu số 4CBH
- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh
- Báo cáo BHXH tỉnh, huyện.

0713.2: Số lượt người hưởng các chế độ BHXH một lần

1. Mục đích ý nghĩa:

Chỉ tiêu số lượt người hưởng các chế độ BHXH một lần phản ánh kết quả thực hiện các chính sách an sinh xã hội đối với những người tham gia BHXH được hưởng chế độ một lần.

2. Khái niệm nội dung phương pháp tính

Số lượt người được hưởng chế độ BHXH một lần là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền BHXH trả theo các chế độ một lần.

Số người được hưởng BHXH một lần là những người đã tham gia BHXH đủ điều kiện được hưởng các chế độ BHXH quy định cụ thể tại các điều 31, 41, 46, 49, 52, 58, 60, 66, 69, 75, 77, 80 và điều 81 của Luật BHXH

Số người hưởng BHXH một lần tại thời điểm báo cáo của một tỉnh được xác định là số người có tên trong Danh sách hưởng trợ cấp BHXH một lần phát sinh trong cả kỳ báo cáo đó, cụ thể:

Số người hưởng BHXH một lần từ NSNN được xác định là những người có tên trong Danh sách hưởng trợ cấp BHXH một lần từ nguồn NSNN

Số người hưởng BHXH một lần từ quỹ BHXH được xác định là những người có tên trong Danh sách hưởng trợ cấp BHXH một lần từ nguồn quỹ BHXH

* Phân theo nguồn chi trả và chế độ trợ cấp:

Số người hưởng BHXH một lần nguồn NSNN bao gồm:

- Số người hưởng trợ cấp mai táng phí
- Số người hưởng trợ cấp tuất một lần
- Số người hưởng trợ cấp phương tiện trợ giúp sinh hoạt, DCCH

Số người hưởng BHXH một lần từ nguồn quỹ BHXH bao gồm:

- Số người hưởng BHXH 1 lần (Điều 60, Điều 77)
- Số người hưởng trợ cấp một lần khi nghỉ hưu (Điều 58, Điều 75)
- Số người hưởng trợ cấp mai táng phí
- Số người hưởng trợ cấp tuất một lần
- Số người hưởng trợ cấp khu vực một lần

3. Phân tổ chủ yếu:

- (Hệ thống phần mềm quản lý chi trả chế độ BHXH, BHTN của BHXH VN)

- Theo loại chế độ.
- Theo giới tính, độ tuổi
- Theo địa giới hành chính

4. Nguồn số liệu:

- (Hệ thống phần mềm quản lý chi trả chế độ BHXH, BHTN của BHXH VN), biểu mẫu số 4CBH
- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh
- Báo cáo BHXH tỉnh, huyện.

0713.3: Số lượt người nghỉ hưởng chế độ ốm đau thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe sau ốm đau thai sản.

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượt người nghỉ hưởng chế độ ốm đau thai sản BHXH bắt buộc, làm căn cứ cho việc hoạch định, điều chỉnh chính sách BHXH trong ngắn hạn và dài hạn.

2. Khái niệm, nội dung phương pháp tính

- Số người đang tham gia BHXH bắt buộc bị ốm đau, tai nạn rủi ro phải nghỉ việc và có xác nhận của cơ sở y tế hoặc có con dưới bảy tuổi bị ốm đau, phải nghỉ việc để chăm sóc con và có xác nhận của cơ sở y tế.
- Người lao động sau thời gian hưởng chế độ ốm đau theo quy định tại Điều 23 của Luật BHXH mà sức khoẻ còn yếu thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ từ năm ngày đến mười ngày trong một năm.
- Người lao động được hưởng chế độ thai sản phải đóng BHXH từ đủ sáu tháng trở lên trong thời gian mười hai tháng trước khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi.

3. Phân tổ chủ yếu:

- Theo loại hình kinh tế người tham gia BHXH bắt buộc
- Theo loại chế độ.
- Theo giới tính, độ tuổi
- Theo địa giới hành chính

4. Nguồn số liệu:

- (Hệ thống phần mềm quản lý chi trả chế độ BHXH, BHTN của BHXH VN), biểu mẫu số 4CBH
- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh
- Quyết toán của BHXH đối với đơn vị tham gia BHXH bắt buộc
- Báo cáo BHXH tỉnh, huyện.

0713.4.: Số người được xét duyệt hưởng chế độ BHXH hàng tháng

1. Mục đích ý nghĩa:

Chỉ tiêu số người được xét duyệt hưởng các chế độ BHXH hàng tháng phản ánh kết quả thực hiện các chính sách an sinh xã hội đối với những người tham gia BHXH.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính:

Số người được hưởng BHXH hàng tháng là số người đã tham gia BHXH đủ điều kiện được hưởng các chế độ BHXH quy định cụ thể tại các điều 47, 50, 54, 55, 67 và điều 73 của Luật BHXH được nhận tiền BHXH.

3. Phân tổ chủ yếu:

- Theo loại hình kinh tế người tham gia BHXH bắt buộc
- Theo loại chế độ.
- Theo giới tính, độ tuổi
- Theo địa giới hành chính

4. Nguồn số liệu:

- (Hệ thống phần mềm quản lý chi trả chế độ BHXH, BHTN của BHXH VN)

- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh
- Quyết toán của BHXH đối với đơn vị tham gia BHXH bắt buộc
- Báo cáo BHXH tỉnh, huyện.

0713.5: Số người được xét duyệt hưởng các chế độ BHXH một lần

1. Mục đích ý nghĩa:

Chỉ tiêu số người được xét duyệt hưởng các chế độ BHXH một lần phản ánh kết quả thực hiện các chính sách an sinh xã hội đối với những người tham gia BHXH.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính:

Số người được xét duyệt hưởng các chế độ BHXH một lần là số người đã tham gia BHXH đủ điều kiện được hưởng các chế độ BHXH quy định cụ thể tại các điều 43, 44, 46, 60, 66, 69, 77 và điều 80 của Luật BHXH được nhận tiền BHXH.

3. Phân tổ chủ yếu:

- Theo loại hình kinh tế người tham gia BHXH bắt buộc
- Theo loại chế độ.
- Theo giới tính, độ tuổi
- Theo địa giới hành chính

4. Nguồn số liệu:

- (Hệ thống phần mềm quản lý chi trả chế độ BHXH, BHTN của BHXH VN)

- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh
- Quyết toán của BHXH đối với đơn vị tham gia BHXH bắt buộc
- Báo cáo BHXH tỉnh, huyện.

0713.6. Số lượt người KCB BHYT tại cơ sở y tế

1. Mục đích, ý nghĩa

Đánh giá mức độ tiếp cận dịch vụ y tế của người có thẻ BHYT của cả nước, theo vùng, địa phương, tại các tuyến chuyên môn kỹ thuật

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- *Một lượt khám bệnh ngoại trú*: là một lần người bệnh được thầy thuốc thăm khám về lâm sàng hoặc kết hợp với cận lâm sàng hay các thủ thuật thăm dò khác nhằm mục đích chẩn đoán bệnh và điều trị.

- *Lượt điều trị nội trú*: Là người bệnh sau khi đã làm các thủ tục nhập viện được vào nằm tại các khoa lâm sàng trong bệnh viện và được hưởng tất cả mọi chế độ chăm sóc điều trị đã quy định. Đối với người bệnh sau khi hoàn thành thủ tục nhập viện từ 4 giờ trở lên được tính là lượt người điều trị bệnh nội trú.

Công thức tính:

$$Luot_{kcb} = \sum_{i=1}^n L_{kcb(i)} = Luot_{KCB \text{ ngoại trú}} + Luot_{\text{điều trị nội trú}}$$

Trong đó: $Luot_{kcb}$ là tổng số lượt khám chữa bệnh của bệnh nhân BHYT tại cơ sở KCB.

- $Luot_{kcb}$ tại tỉnh: Là tổng số lượt khám chữa bệnh của tất cả các bệnh nhân BHYT được điều trị tại các cơ sở KCB trên địa bàn quản lý.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tuyển chuyên môn kỹ thuật
- Nội trú
- Ngoại trú
- Tỉnh
- Huyện

4. Nguồn số liệu

Hệ thống phần mềm giám định BHYT

0713.7: Số lượt người thanh toán trực tiếp (TTTT) KCB BHYT

1. Mục đích, ý nghĩa

Thống kê số lượt người TTTT KCB BHYT nhằm đánh giá mức độ tiếp cận dịch vụ y tế của người có thẻ BHYT tại các tuyến chuyên môn kỹ thuật.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- *Một lượt khám bệnh ngoại trú cho người TTTT*: là một lần người bệnh được thầy thuốc thăm khám về lâm sàng hoặc kết hợp với cận lâm sàng hay các thủ thuật thăm dò khác nhằm mục đích chẩn đoán bệnh và điều trị.

- *Lượt điều trị nội trú cho người TTTT*: Là người bệnh đã làm các thủ tục nhập viện được vào nằm tại các khoa lâm sàng trong bệnh viện có thẻ BHYT đề nghị cơ quan BHXH thanh toán.

Công thức tính:

$$Luot_{kcb} = \sum_{i=1}^n L_{kcb(i)} = Luot_{KCB \text{ ngoại trú TTTT}} + Luot_{\text{điều trị nội trú TTTT}}$$

Trong đó: $Luot_{kcb}$ là tổng số lượt KCB của bệnh nhân có thẻ BHYT đề nghị cơ quan BHXH thanh toán.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tuyển chuyên môn kỹ thuật
- Nội trú
- Ngoại trú

- Tỉnh
- Huyện

4. Nguồn số liệu

- Hệ thống phần mềm giám định BHYT
- Báo cáo của BHXH huyện, tỉnh

0713.8: SỐ NGƯỜI HƯỞNG TRỢ CẤP THẤT NGHIỆP

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số người được nhận trợ cấp BHTN, chỉ tiêu này làm cơ sở để dự báo số người sẽ hưởng BHTN trong những năm sau.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Số người được nhận trợ cấp BHTN: Số người đóng BHTN được hưởng chế độ BHTN khi bị thất nghiệp.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo loại hình kinh tế của người đóng BHTN trước khi bị thất nghiệp
- Theo địa giới hành chính.

4. Nguồn số liệu

- (Hệ thống phần mềm quản lý chi trả chế độ BHXH, BHTN của BHXH VN), biểu mẫu số 4CBH
- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh

0713.9/0713.10: Số người hưởng chế độ học nghề/giới thiệu việc làm

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu số người hưởng thất nghiệp được đi học nghề/giới thiệu việc làm, là cơ sở để xác định lực lượng lao động được tái tạo việc làm sau khi thất nghiệp được học nghề/giới thiệu việc làm.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số người được hưởng chế độ thất nghiệp được cơ quan LĐTB&XH xét duyệt cho đi học nghề hoặc giới thiệu việc làm

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế
- Tỉnh.

4. Nguồn số liệu

- (Hệ thống phần mềm quản lý chi trả chế độ BHXH, BHTN của BHXH VN), biểu mẫu số 4CBH
- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh

0713.11: Số người hưởng chế độ hỗ trợ nâng cao kỹ năng nghề

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu số lượt người hưởng thất nghiệp được hỗ trợ nâng cao kỹ năng nghề tại đơn vị mà người lao động đang làm việc, là cơ sở để xác định lực lượng lao động đã hưởng trợ cấp thất nghiệp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số người/lượt người được hưởng chế độ thất nghiệp được hỗ trợ nâng cao kỹ năng nghề tại đơn vị mà người lao động đang làm việc do đơn vị thay đổi dây chuyền, thay đổi kỹ thuật sản xuất kinh doanh mới phải đào tạo lại để nâng cao kỹ năng nghề cho người lao động để tiếp tục làm việc.

3. Phân tổ chức

- Loại hình kinh tế
- tỉnh.

4. Nguồn số liệu

- (Hệ thống phần mềm quản lý chi trả chế độ BHXH, BHTN của BHXH VN), biểu mẫu số 4 CBH

- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh

0714.9: Số tiền chi các chế độ BHXH hàng tháng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số tiền cơ quan BHXH chi trả cho các đối tượng hưởng các chế độ BHXH hàng tháng.

2. Khái niệm, nội dung phương pháp tính

Số tiền chi BHXH hàng tháng là số tiền chi dùng để trả cho số người được hưởng các chế độ BHXH hàng tháng.

Số tiền chi BHXH hàng tháng của một tỉnh là số tiền chi cho số người có tên trong Danh sách chi trả lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng của tỉnh, huyện đó.

Tổng số tiền chi BHXH hàng tháng trong Danh sách chi trả lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng của từng tỉnh, huyện là số tiền BHXH phải trả cho tổng số người được hưởng các chế độ BHXH hàng tháng của tỉnh đó.

* Số tiền chi trả phân theo nguồn chi, loại chế độ

Số tiền chi trả BHXH hàng tháng từ nguồn NSNN bao gồm:

- Số tiền chi trả lương hưu
- Số tiền chi trả trợ cấp công nhân cao su
- Số tiền chi trả trợ cấp mất sức lao động
- Số tiền chi trả trợ cấp theo QĐ số 91/2000/TTg ngày 4/8/2000
- Số tiền chi trả trợ cấp TNLĐ-BNN
- Số tiền chi trả trợ cấp tuất định suất cơ bản
- Số tiền chi trả trợ cấp định suất nuôi dưỡng
- Số tiền chi trả trợ cấp QĐ số 613/QĐ-TTg ngày 6/5/2010

Số tiền chi trả BHXH hàng tháng từ nguồn quỹ BHXH bao gồm:

- Số tiền chi trả lương hưu
- Số tiền chi trả trợ cấp cán bộ xã
- Số tiền chi trả trợ cấp tuất định suất cơ bản
- Số tiền chi trả trợ cấp định suất nuôi dưỡng
- Số tiền chi trả trợ cấp TNLĐ-BNN
- Số tiền chi trả trợ cấp người phục vụ TNLĐ-BNN

3. Phân tổ chủ yếu:

- Theo loại chế độ.
- Theo giới tính, độ tuổi
- Theo địa giới hành chính

4. Nguồn số liệu:

- (Hệ thống phần mềm quản lý chi trả chế độ BHXH, BHTN của BHXH VN), biểu số 4CBH
- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh
- Báo cáo BHXH tỉnh, huyện.

0714.10: Số tiền chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội một lần.

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số tiền cơ quan BHXH chi trả cho các đối tượng hưởng các chế độ BHXH hàng tháng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số tiền chi BHXH một lần là số tiền dùng để chi trả cho số được hưởng các chế độ BHXH một lần.

Số tiền chi BHXH một lần của một đơn vị được xác định là tổng số tiền đảm bảo đủ chi trả cho số người được hưởng các chế độ BHXH một lần có tên trong Danh sách hưởng trợ cấp BHXH một lần phát sinh tại đơn vị đó, cụ thể:

Số tiền chi BHXH một lần từ NSNN là số tiền để chi cho những người có tên trong Danh sách hưởng trợ cấp BHXH một lần từ nguồn NSNN

Số tiền chi BHXH một lần từ quỹ BHXH là tổng số tiền để chi cho số người có tên trong Danh sách hưởng trợ cấp BHXH một lần từ nguồn quỹ BHXH.

* Phân theo nguồn chi trả và chế độ trợ cấp:

Số tiền chi trả BHXH một lần nguồn NSNN bao gồm:

- Số tiền chi trả trợ cấp mai táng phí
- Số tiền chi trả trợ cấp tuất một lần
- Số tiền chi trả trợ cấp phương tiện trợ giúp sinh hoạt, DCCH

Số tiền chi trả BHXH một lần từ nguồn quỹ BHXH bao gồm:

- Số tiền chi trả BHXH 1 lần (điều 55)
- Số tiền chi trả trợ cấp một lần khi nghỉ hưu (Điều 58, Điều 75)
- Số tiền chi trả trợ cấp mai táng phí
- Số tiền chi trả trợ cấp tuất một lần
- Số tiền chi trả trợ cấp khu vực một lần

3. Phân tổ chủ yếu:

- Theo loại chế độ.
- Theo giới tính, độ tuổi
- Theo địa giới hành chính

4. Nguồn số liệu:

- (Hệ thống phần mềm quản lý chi trả chế độ BHXH, BHTN của BHXH VN), biểu số 4CBH
- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh
- Báo cáo BHXH tỉnh, huyện.

0714.11: Số tiền chi chế độ ốm đau thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe sau ốm đau thai sản.

1.Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng số tiền thanh toán chế độ ốm đau thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe sau ốm đau thai sản, làm căn cứ cho việc hoạch định, điều chỉnh chính sách BHXH trong ngắn hạn và dài hạn.

2.Khái niệm, nội dung phương pháp tính

- Là số tiền cơ quan BHXH chi trả chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe sau ốm đau thai sản cho người lao động theo quy định của Luật BHXH.

Chỉ tiêu tiền lương bình quân để tính hưởng trợ cấp ốm đau (nam/nữ)

$$\frac{\text{Tiền lương bình quân để tính hưởng trợ cấp ốm đau (nam/nữ)}}{\text{Tổng tiền lương bq tháng của những người hưởng trợ cấp ốm đau}} = \frac{\text{Tổng số người hưởng trợ cấp ốm đau}}{\text{Tổng số người hưởng trợ cấp ốm đau}}$$

Chỉ tiêu tiền lương bình quân để tính hưởng trợ cấp thai sản

$$\frac{\text{Tiền lương bình quân để tính hưởng trợ cấp thai sản (nam/nữ)}}{\text{Tổng tiền lương bq tháng của những người hưởng trợ cấp thai sản}} = \frac{\text{Tổng số người hưởng trợ cấp thai sản}}{\text{Tổng số người hưởng trợ cấp thai sản}}$$

3. Phân tổ chủ yếu:

- Theo loại hình kinh tế người tham gia BHXH bắt buộc
- Theo loại chế độ.
- Theo giới tính, độ tuổi
- Theo địa giới hành chính

4. Nguồn số liệu:

- (Hệ thống phần mềm quản lý chi trả chế độ BHXH, BHTN của BHXH VN) biểu số 4CBH
- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh
- Quyết toán của BHXH đối với đơn vị tham gia BHXH bắt buộc
- Báo cáo BHXH tỉnh, huyện.

0714.12: Số tiền chi trả KCB BHYT tại cơ sở y tế

1. Mục đích, ý nghĩa

Thống kê số tiền chi trả KCB BHYT nhằm đánh giá, so sánh mức độ chi phí quỹ khám chữa bệnh BHYT trong năm, từ đó làm cơ sở để đánh giá, điều tiết việc sử dụng quỹ khám chữa bệnh BHYT

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- *Số tiền chi trả KCB BHYT* tại cơ sở y tế là số tiền quỹ BHYT thanh toán cho các dịch vụ y tế (xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thuốc, máu, dịch truyền, phẫu thuật thủ thuật, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật cao, thuốc K thải ghép, chi phí vận chuyển, công khám hoặc tiền ngày giường) mà người bệnh BHYT đã sử dụng được quỹ BHYT thanh toán.

Công thức tính:

$$Chi_{quy} = Chi_{nội\ trú} + Chi_{ngoại\ trú}$$

Trong đó:

+ *Chi_{nội trú}* : Là số tiền quỹ BHYT chi trả cho cơ sở KCB cho người bệnh có thẻ BHYT điều trị nội trú tại các cơ sở y tế.

+ *Chi_{ngoại trú}*: Là số tiền quỹ BHYT chi trả cơ sở KCB cho người bệnh có thẻ BHYT sử dụng KCB ngoại trú tại các cơ sở y tế.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tuyến chuyên môn kỹ thuật
- Nội trú
- Ngoại trú
- Tỉnh
- Huyện

4. Nguồn số liệu

Hệ thống phần mềm giám định BHYT

0714.13: Số tiền chi CSSK ban đầu

1. Mục đích, ý nghĩa

Thống kê số tiền chi CSSK ban đầu nhằm mục đích đánh giá mức độ chi trả chi phí CSSK ban đầu cho các đối tượng theo quy định.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số tiền chi CSSK ban đầu là số tiền trích từ quỹ BHYT để chi CSSK ban đầu cho các cơ sở y tế đăng ký KCB ban đầu.

Phương pháp tính: quy định tại Điều 17 Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 24/11/2014.

3. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm đối tượng
- Tỉnh
- Huyện

4. Nguồn số liệu

Hệ thống phần mềm giám định BHYT, các sổ sách chứng từ

0714.14: Số tiền chi TTTT KCB BHYT

1. Mục đích, ý nghĩa

- Thống kê số tiền chi TTTT KCB BHYT nhằm đánh giá, so sánh mức độ gia tăng chi phí quỹ KCB BHYT trong năm, từ đó làm cơ sở để đánh giá, điều tiết việc sử dụng quỹ KCB BHYT

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Số tiền chi TTTTKCB BHYT là số tiền quỹ BHYT thanh toán trực tiếp cho các dịch vụ y tế (xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thuốc, máu, dịch truyền, phẫu thuật thủ thuật, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật cao, thuốc K thái ghép, chi phí vận chuyển, công khám hoặc tiền ngày giường) mà người bệnh có thẻ BHYT đề nghị cơ quan BHXH thanh toán.

Công thức tính:

$$Chi_{quỹ} = Chi_{TTTTnội\ trú} + Chi_{TTTTngoại\ trú}$$

Trong đó:

+ $Chi_{nội\ trú}$: Là số tiền quỹ BHYT chi trả trực tiếp cho người bệnh có thẻ BHYT điều trị nội trú tại các cơ sở y tế.

+ $Chi_{ngoại\ trú}$: Là số tiền quỹ BHYT chi trả trực tiếp cho người bệnh có thẻ BHYT sử dụng KCB ngoại trú tại các cơ sở y tế.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tuyển chuyên môn kỹ thuật
- Nội trú
- Ngoại trú
- Tỉnh
- Huyện

4. Nguồn số liệu

- Hệ thống phần mềm giám định BHYT
- Báo cáo của BHXH huyện, tỉnh

0714.15: Cân đối quỹ KCB

1. Mục đích, ý nghĩa

Thống kê cân đối quỹ KCB nhằm xác định phân kết dư của quỹ KCB giúp Lãnh đạo hoạch định chính sách và điều tiết việc sử dụng quỹ cho năm sau.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cân đối quỹ KCB là phần kết dư (dương hoặc âm) của quỹ khám bệnh, chữa bệnh sau khi cân đối với chi phí của người bệnh BHYT do tỉnh phát hành thẻ, khám bệnh, chữa bệnh trong tỉnh và tại tỉnh khác. Số chi KCB chưa bao gồm kết dư định suất, số chi KCB năm trước được quyết toán trong năm nay.

Công thức tính

Cân	Quỹ KCB	Chi KCB	Chi TTTT	Chi KCB
đổi	được sử	bệnh nhân	cho bệnh	tỉnh khác
quỹ	dụng trong	trong tỉnh	nhân trong	thanh toán
KCB	kỳ	đã thăm	nhân trong	hộ
		định tại CS	tỉnh	
		KCB		

Trong đó:

Quỹ KCB được sử dụng trong kỳ: gồm quỹ KCB còn dư kỳ trước chuyển sang và quỹ KCB theo sổ thẻ được sử dụng kỳ này

Chi KCB bệnh nhân trong tỉnh đã thăm định tại CS KCB: phản ánh phần chi phí KCB cho bệnh nhân BHYT trong tỉnh thuộc trách nhiệm chi trả của quỹ BHYT.

Chi TTTT cho bệnh nhân trong tỉnh: là số tiền quỹ BHYT thanh toán trực tiếp cho các dịch vụ y tế (xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thuốc, máu, dịch truyền, phẫu thuật thủ thuật, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật cao, thuốc K thải ghép, chi phí vận chuyển, công khám hoặc tiền ngày giường) mà người bệnh trong tỉnh có thẻ BHYT đề nghị cơ quan BHXH thanh toán.

Chi KCB tỉnh khác thanh toán hộ: theo thông báo của Trung tâm giám định BHYT và Trung tâm thanh toán đa tuyến khu vực phía Bắc, Trung tâm thanh toán đa tuyến khu vực phía Nam.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh

4. Nguồn số liệu

- Hệ thống phần mềm giám định BHYT
- Báo cáo của BHXH huyện, tỉnh

0714.16 SỐ TIỀN CHI TRẢ TRỢ CẤP THẤT NGHIỆP

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình chi trợ cấp BHTN của cơ quan BHXH và để làm căn cứ cân đối thu, chi phục vụ việc xây dựng chính sách BHXH

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số tiền thực tế chi trả cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế
- tỉnh.

4. Nguồn số liệu

- (Hệ thống phần mềm quản lý chi trả chế độ BHXH, BHTN của BHXH VN) biểu số 4CBH
- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh

0714.17/0714.18: Số tiền chi trả trợ cấp học nghề/giới thiệu việc làm

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tổng số tiền cơ quan BHXH chi trả cho cơ quan LĐTB&XH để dạy nghề/giới thiệu việc làm cho những người bị thất nghiệp trong kỳ báo cáo.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số tiền chi để người lao động đi học nghề hoặc giới thiệu việc làm do cơ quan LĐTB&XH tổ chức cho người bị thất nghiệp

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế
- Tỉnh.

4. Nguồn số liệu

- (Hệ thống phần mềm quản lý chi trả chế độ BHXH, BHTN của BHXH VN), biểu số 4CBH
- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh

0714.19: Số tiền chi trả trợ cấp hỗ trợ nâng cao kỹ năng nghề

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tổng số tiền cơ quan BHXH chi trả cho đơn vị thay đổi dây chuyền, thay đổi kỹ thuật sản xuất kinh doanh mới phải đào tạo lại để nâng cao kỹ năng nghề cho người lao động để tiếp tục làm việc trong kỳ báo cáo.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số tiền chi để được hỗ trợ nâng cao kỹ năng nghề tại đơn vị mà người lao động đang làm việc do đơn vị thay đổi dây chuyền, thay đổi kỹ thuật sản xuất kinh doanh mới phải đào tạo lại để nâng cao kỹ năng nghề cho người lao động để tiếp tục làm việc.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế
- Tỉnh.

4. Nguồn số liệu

- (Hệ thống phần mềm quản lý chi trả chế độ BHXH, BHTN của BHXH VN), biểu số 4CBH
- Chế độ ghi chép thông tin của BHXH huyện, tỉnh



DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH BẢO HIỂM XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 92/QĐ-BHXH ngày 13 tháng 7 năm 2016 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam)

Mã biểu	Tên biểu mẫu báo cáo	Kỳ cung cấp	Đơn vị nhận báo cáo	Đơn vị gửi báo cáo
01 TK	Báo cáo thống kê kết quả thu-chi BHXH, BHYT, BHTN và chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	Tháng	- BHXH tỉnh - BHXH VN (Vụ KHĐT)	- BHXH huyện - BHXH tỉnh
02 TK	Thống kê thu BHXH, BHTN	Quý	- BHXH tỉnh - BHXH VN (Vụ KHĐT)	- BHXH huyện - BHXH tỉnh
03 TK	Thống kê thu BHYT	Quý	- BHXH tỉnh - BHXH VN (Vụ KHĐT)	- BHXH huyện - BHXH tỉnh
04 TK	Thống kê số tiền BHXH, BHYT, BHTN	Quý	- BHXH tỉnh - BHXH VN (Vụ KHĐT)	- BHXH huyện - BHXH tỉnh
05 TK	Thống kê số lao động tham gia BHXH theo độ tuổi	Năm	- BHXH VN (Vụ KHĐT)	- BHXH tỉnh
06 TK	Thống kê số người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH	Năm	- BHXH VN (Vụ KHĐT)	- BHXH tỉnh
07 TK	Thống kê chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	- Tháng - Quý	- BHXH VN (Vụ KHĐT)	Hệ thống phần mềm giám định BHYT của BHXH VN
08 TK	Báo cáo cân đối quỹ khám, chữa bệnh BHYT	Năm	- BHXH VN (Vụ KHĐT)	- BHXH tỉnh
09 TK	Thống kê cấp số BHYT, thẻ BHXH	Quý	- BHXH tỉnh - BHXH VN (Vụ KHĐT)	- BHXH huyện - BHXH tỉnh

- Biểu số: 01 TK

(Ban hành theo QĐ số 92/QĐ - BHXH ngày 15.7.2016 của Tổng Giám đốc BHXH VN)

- Ngày nhận báo cáo: ngày 03 tháng sau tháng báo cáo (Đ/v BHXH tỉnh)

ngày 05 tháng sau tháng báo cáo (Đ/v BHXH VN)

Đơn vị gửi: - BHXH huyện

- BHXH tỉnh

Đơn vị nhận: - BHXH tỉnh

- BHXH VN (Vụ KHDT)

**BÁO CÁO THỐNG KÊ KẾT QUẢ THU - CHI BHXH, BHYT, BHTN
VÀ CHI QUẢN LÝ BHXH, BHYT, BHTN**

Tháng năm 201...

Phần I: Số liệu thống kê

	CÁC CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng trước	Số phát sinh trong tháng	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo
	A	B	C	1	2	3
I	TỔNG SỐ TIỀN THU BHXH, BHTN, BHYT	Triệu đồng	1			
1	BHXH bắt buộc		2			
	- Số người	Người	3			
	- Số tiền	Triệu đồng	4			
2	BHXH tự nguyện		5			
	- Số người	Người	6			
	- Số tiền	Triệu đồng	7			
3	BH thất nghiệp		8			
	- Số người	Người	9			
	- Số tiền	Triệu đồng	10			
4	BHYT		11			
	- Số người	Người	12			
	- Số tiền	Triệu đồng	13			
5	Thu lãi phạt chậm đóng	Triệu đồng	14			
II	TỔNG SỐ TIỀN NỢ BHXH, BHTN, BHYT	Triệu đồng	15			
1	Nợ BHXH	Triệu đồng	16			
1.1	Nợ dưới 1 tháng	Triệu đồng	17			
1.2	Nợ từ 1 đến dưới 6 tháng	Triệu đồng	18			
1.3	Nợ từ 6 tháng trở lên	Triệu đồng	19			
2	Nợ BHTN	Triệu đồng	20			
3	Nợ BHYT	Triệu đồng	21			
3.1	Đơn vị nợ	Triệu đồng	22			
3.2	NSNN nợ	Triệu đồng	23			
III	CỘNG TÁC CẤP SỐ BHXH, THẺ BHYT		24			
1	Số lượng sổ BHXH đã cấp	Số	25			
2	Số lượng sổ BHXH bị hỏng	Số	26			
3	Số lượng thẻ BHYT đã cấp	Thẻ	27			
4	Số lượng thẻ BHYT bị hỏng	Thẻ	28			
IV	TỔNG SỐ TIỀN CHI CÁC CHẾ ĐỘ BHXH, BHYT	Triệu đồng	29			
A	SỐ TIỀN CHI BHXH TỪ NGUỒN NSNN	Triệu đồng	30			
1	Số tiền chi hàng tháng	Triệu đồng	31			
1.1	Hưu quân đội		32			
	- Số người	Người	33			
	- Số tiền	Triệu đồng	34			
1.2	Hưu công nhân viên chức		35			

	CÁC CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng trước	Số phát sinh trong tháng	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo
	A	B	C	1	2	3
	- Số người	Người	36			
	- Số tiền	Triệu đồng	37			
1.3	Trợ cấp công nhân cao su		38			
	- Số người	Người	39			
	- Số tiền	Triệu đồng	40			
1.4	Trợ cấp mất sức lao động		41			
	- Số người	Người	42			
	- Số tiền	Triệu đồng	43			
1.5	Trợ cấp 91		44			
	- Số người	Người	45			
	- Số tiền	Triệu đồng	46			
1.6	Trợ cấp TNLĐ -BNN		47			
	- Số người	Người	48			
	- Số tiền	Triệu đồng	49			
1.7	Trợ cấp người PV đối tượng bị TNLĐ-BNN		50			
	- Số người	Người	51			
	- Số tiền	Triệu đồng	52			
1.8	Trợ cấp tuất định suất cơ bản		53			
	- Số người	Người	54			
	- Số tiền	Triệu đồng	55			
1.9	Trợ cấp tuất định suất nuôi dưỡng		56			
	- Số người	Người	57			
	- Số tiền	Triệu đồng	58			
1.10	Trợ cấp 613		59			
	- Số người	Người	60			
	- Số tiền	Triệu đồng	61			
2	Số tiền chi một lần	Triệu đồng	62			
2.1	Trợ cấp mai táng phí		63			
	- Số người	Người	64			
	- Số tiền	Triệu đồng	65			
2.2	Trợ cấp tuất một lần		66			
	- Số người	Người	67			
	- Số tiền	Triệu đồng	68			
2.3	Trợ cấp phương tiện trợ giúp SH, DCCH		69			
	- Số lượt người	Người	70			
	- Số tiền	Triệu đồng	71			
2.4	Giám định y khoa		72			
	- Số người	Người	73			
	- Số tiền	Triệu đồng	74			
2.5	Trợ cấp khu vực 1 lần		75			
	- Số người	Người	76			
	- Số tiền	Triệu đồng	77			
3	Số tiền chi mua BHYT	Triệu đồng	78			
	- Số người được cấp thẻ BHYT	Người	79			
B	SỐ TIỀN CHI BHXH TỪ QUÝ	Triệu đồng	80			
BI	SỐ TIỀN CHI QUỸ HƯU TRÍ, TỬ TUẤT	Triệu đồng	81			

	CÁC CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng trước	Số phát sinh trong tháng	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo
	A	B	C	1	2	3
1	Số tiền chi hàng tháng	Triệu đồng	82			
1.1	Hưu quân đội		83			
	- Số người	Người	84			
	- Số tiền	Triệu đồng	85			
1.2	Hưu công nhân viên chức		86			
	- Số người	Người	87			
	- Số tiền	Triệu đồng	88			
1.3	Trợ cấp cán bộ xã		89			
	- Số người	Người	90			
	- Số tiền	Triệu đồng	91			
1.4	Trợ cấp tuất định suất cơ bản		92			
	- Số người	Người	93			
	- Số tiền	Triệu đồng	94			
1.5	Trợ cấp tuất định suất nuôi dưỡng		95			
	- Số người	Người	96			
	- Số tiền	Triệu đồng	97			
2	Số tiền chi một lần	Triệu đồng	98			
2.1	Bảo hiểm xã hội một lần		99			
	- Số người	Người	100			
	- Số tiền	Triệu đồng	101			
2.2	Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu		102			
	- Số người	Người	103			
	- Số tiền	Triệu đồng	104			
2.3	Trợ cấp mai táng		105			
	- Số người	Người	106			
	- Số tiền	Triệu đồng	107			
2.4	Trợ cấp tuất một lần		108			
	- Số người	Người	109			
	- Số tiền	Triệu đồng	110			
2.5	Trợ cấp khu vực một lần		111			
	- Số người	Người	112			
	- Số tiền	Triệu đồng	113			
3	Số tiền chi BHXH tự nguyện		114			
3.1	Lương hưu		115			
	- Số người	Người	116			
	- Số tiền	Triệu đồng	117			
3.2	Bảo hiểm xã hội một lần		118			
	- Số người	Người	119			
	- Số tiền	Triệu đồng	120			
3.3	Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu		121			
	- Số người	Người	122			
	- Số tiền	Triệu đồng	123			
3.4	Trợ cấp mai táng		124			
	- Số người	Người	125			
	- Số tiền	Triệu đồng	126			
3.5	Trợ cấp tuất một lần		127			

	CÁC CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng trước	Số phát sinh trong tháng	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo
	A	B	C	1	2	3
	- Số người	Người	128			
	- Số tiền	Triệu đồng	129			
4	Số tiền chi mua BHYT	Triệu đồng	130			
	- Số người được cấp thẻ BHYT	Người	131			
B2	SỐ TIỀN CHI QUỸ TNLD-BNN	Triệu đồng	132			
1	Số tiền chi trợ cấp hàng tháng	Triệu đồng	133			
1.1	Trợ cấp TNLD-BNN		134			
	- Số người	Người	135			
	- Số tiền	Triệu đồng	136			
1.2	Trợ cấp người phục vụ TNLD-BNN		137			
	- Số người	Người	138			
	- Số tiền	Triệu đồng	139			
2	Số tiền chi trợ cấp một lần	Triệu đồng	140			
2.1	Trợ cấp TNLD-BNN một lần		141			
	- Số người	Người	142			
	- Số tiền	Triệu đồng	143			
2.2	Trợ cấp một lần khi chết do TNLD-BNN		144			
	- Số người	Người	145			
	- Số tiền	Triệu đồng	146			
2.3	Dưỡng sức phục hồi sức khỏe		147			
	- Số người	Người	148			
	- Số tiền	Triệu đồng	149			
2.4	Phương tiện trợ giúp SH, DCCH		150			
	- Số lượt người	Lượt người	151			
	- Số tiền	Triệu đồng	152			
2.5	Giám định thương tật, bệnh tật, y khoa		153			
	- Số người	Người	154			
	- Số tiền	Triệu đồng	155			
2.6	Phòng ngừa chia sẻ rủi ro TNLD-BNN		156			
	- Số người	Người	157			
	- Số tiền	Triệu đồng	158			
2.7	Hỗ trợ chuyển đổi nghề		159			
	- Số người	Người	160			
	- Số tiền	Triệu đồng	161			
3	Số tiền chi mua BHYT	Triệu đồng	162			
	- Số người được cấp thẻ BHYT	Người	163			
B3	SỐ TIỀN CHI QUỸ ÔM ĐAU, THAI SẢN	Triệu đồng	164			
1	Ôm đau		165			
	- Số lượt người	Lượt người	166			
	- Số tiền	Triệu đồng	167			
2	Thai sản		168			
	- Số lượt người	Lượt người	169			
	- Số tiền	Triệu đồng	170			
3	Dưỡng sức PHSK sau ốm đau, TS		171			
	- Số lượt người	Lượt người	172			
	- Số tiền	Triệu đồng	173			

	CÁC CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng trước	Số phát sinh trong tháng	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo
	A	B	C	1	2	3
4	Số tiền chi mua BHYT	Triệu đồng	174			
	- Số người ốm được cấp thẻ BHYT	Người	175			
C	SỐ TIỀN CHI BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP	Triệu đồng	176			
1	Chi trợ cấp thất nghiệp hàng tháng		177			
	- Số người	Người	178			
	- Số tiền	Triệu đồng	179			
2	Chi hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm		180			
	- Số người	Người	181			
	- Số tiền	Triệu đồng	182			
3	Chi hỗ trợ học nghề		183			
	- Số người	Người	184			
	- Số tiền	Triệu đồng	185			
4	Chi bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề		186			
	- Số người	Người	187			
	- Số tiền	Triệu đồng	188			
5	Số tiền chi mua BHYT	Triệu đồng	189			
	- Số người TN được cấp thẻ BHYT	Người	190			
D	SỐ TIỀN CHI KHÁM CHỮA BỆNH BHYT	Triệu đồng	191			
1	Số tiền chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	Triệu đồng	192			
2	Chi trực tiếp cho đối tượng	Triệu đồng	193			
2.1	Ngoại trú		194			
	Số lượt người	Lượt người	195			
	Số tiền	Triệu đồng	196			
2.2	Nội trú		197			
	Số lượt người	Lượt người	198			
	Số tiền	Triệu đồng	199			
3	Chi cho cơ sở khám chữa bệnh	Triệu đồng	200			
3.1	Ngoại trú		201			
	Số lượt người	Lượt người	202			
	Số tiền	Triệu đồng	203			
3.2	Nội trú		204			
	Số lượt người	Lượt người	205			
	Số tiền	Triệu đồng	206			
E	CHI KHÁC		207			
	- Số người	Lượt người	208			
	- Số tiền	Triệu đồng	209			
VI	SỐ TIỀN CHI QUẢN LÝ BHXH, BHTN, BHYT	Triệu đồng	210			

Phần II: Phân tích

1. Phân tích đánh giá tình hình thực hiện thu BHXH, BHTN, BHYT
2. Phân tích, đánh giá tình hình chi trả các chế độ BHXH, BHTN, BHYT
3. Phân tích, đánh giá tình hình nợ đọng BHXH, BHTN, BHYT

Người lập biên
(kỳ, họ tên)

Trưởng phòng KHTC/
Tổ Kế toán - Chi trả và GDBHYT
(kỳ, họ tên)

Ngày tháng năm 201.....
Giám đốc
(kỳ, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

- Biểu số: 02 TK
 (Ban hành theo QĐ số: 982/QĐ - BHXH ngày 13/7/2016
 của Tổng Giám đốc BHXHVN)

**TƯỜNG KÊ THU BẢO HIỂM XÃ HỘI,
 BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP
 QUÝ..... NĂM 201..**

Đơn vị gửi: - BHXH huyện
 - BHXH tỉnh
 Đơn vị nhận: - BHXH tỉnh
 - BHXH VN (VỤ KẾ TÍNH)

- Ngày nhận báo cáo: ngày 13 tháng thứ hai sau quý báo cáo (đ/v BHXH tỉnh)
 ngày 15 tháng thứ hai sau quý báo cáo (đ/v BHXH VN)

Tên chỉ tiêu	Mã số	Phát sinh trong kỳ						Số thực hiện trong kỳ			Tổng số thực thu trong kỳ báo cáo (trệu đồng)	Số kế số thực thu từ đầu năm đến kỳ báo cáo (trệu đồng)
		Tăng			Giảm			Số đơn vị	Số người	Quý lượng (trệu đồng)		
		Số đơn vị	Số người	Quý lượng (trệu đồng)	Số đơn vị	Số người	Quý lượng (trệu đồng)					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A. BẢO HIỂM XÃ HỘI	1											
1 Bảo hiểm xã hội bắt buộc	2											
1 Doanh nghiệp Nhà nước	3											
2 DN có vốn đầu tư nước ngoài	4											
3 Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	5											
4 Hành chính, Đảng, đoàn thể	6											
5 Sự nghiệp công lập	7											
6 Cán bộ xã, phường, thị trấn	8											
7 Cán bộ không chuyên trách cấp xã	9											
8 Tập lức xã	10											
9 Ngoài công lập	11											
10 Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác	12											
11 Lao động có thời hạn ở nước ngoài	13											
12 Đối tượng tự đóng	14											
13 Khác	15											
B. BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN	16											
B. BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP	17											
1 Doanh nghiệp Nhà nước	18											
2 DN có vốn đầu tư nước ngoài	19											
3 Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	20											
4 Hành chính, Đảng, đoàn thể	21											
5 Sự nghiệp công lập	22											
6 Cán bộ xã, phường, thị trấn	23											

Tên chi tiêu	Mã số	Phát sinh trong kỳ						Số thực hiện trong kỳ			Tổng số thực thu trong kỳ báo cáo (triệu đồng)	Lấy kế số thực thu từ đầu năm đến kỳ báo cáo (triệu đồng)	
		Tăng			Giảm			Số đơn vị	Số người	Quý lượng (triệu đồng)			
		Số đơn vị	Số người	Quý lượng (triệu đồng)	Số đơn vị	Số người	Quý lượng (triệu đồng)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
7 Cán bộ không chuyên trách cấp xã	24												
8 Hợp tác xã	25												
9 Ngoài công lập	26												
10 Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác, CN	27												
11 Khác	28												
Tổng cộng (A+B)	29												

..... ngày.....tháng .. năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trưởng phòng QL Thu/
Tổ thu BHXH, BHYT
(Ký, họ tên)

Trưởng phòng KHTC/
Tổ Kế toán - Chi trả và GDBHYT
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, họ tên)

- Biểu số: 03 TK
 (Ban hành theo QĐ số: 992/QĐ - BHXH ngày 13/7/2016
 của Tổng Giám đốc BHXHVN)

**THÔNG KÊ THU BẢO HIỂM Y TẾ
 QUÝ..... NĂM 201..**

Đơn vị gửi: - BHXH huyện
 - BHXH tỉnh
 Đơn vị nhận: - BHXH tỉnh
 - BHXH VN (Vụ KHDĐT)

- Ngày nhận báo cáo: ngày 13 tháng thứ hai sau quý báo cáo (d/v BHXH tỉnh)
 ngày 15 tháng thứ hai sau quý báo cáo (d/v BHXH VN)

Đơn vị tính: triệu đồng

Tên chi tiêu	Mã số	Phát sinh trong kỳ						Số thực hiện trong kỳ			Tổng số thực thu trong kỳ báo cáo (triệu đồng)	Lịch kế số thực thu từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Tăng			Giảm			Số đơn vị	Số người	Quý lương (triệu đồng)		Số thu cho năm này (triệu đồng)	Số thu trước cho năm sau (triệu đồng)
		Số đơn vị	Số người	Quý lương (triệu đồng)	Số đơn vị	Số người	Quý lương (triệu đồng)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I. Nhóm do người LĐ và người SDLD đóng	1												
1 Doanh nghiệp Nhà nước	2												
2 DN có vốn đầu tư nước ngoài	3												
3 Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	4												
4 Hành chính, Đảng, đoàn thể	5												
5 Sự nghiệp công lập	6												
6 Cán bộ xã, phường, thị trấn	7												
7 Cán bộ không chuyên trách cấp xã	8												
8 Hợp tác xã	9												
9 Ngoài công lập	10												
10 Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác, CN	11												
11 Doanh nghiệp L.L.VT	12												
12 Khác	13												
II. Nhóm do quỹ BHXH đóng	14												
1 Ưu trí. trợ cấp MSLĐ	15												
2 Trợ cấp TNLD-BNN	16												
3 Cán bộ xã hưởng TC BHXH	17												
4 Người bị ốm đau dài ngày	18												
5 Người đủ 80 tuổi hưởng TC tuất hàng tháng	19												
6 Công nhân cao su	20												
7 Người hưởng chế độ thai sản	21												
8 Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp	22												
9 Khác	23												
III. Nhóm do NSNN đóng	24												
1 Người thôi hưởng trợ cấp MSLĐ	25												
2 Cán bộ xã hưởng TC từ NSNN	26												
3 Người có công với CM	27												

Tên chỉ tiêu	Mã số	Phát sinh trong kỳ						Số thực hiện trong kỳ			Tổng số thực thu trong kỳ báo cáo (triệu đồng)	Lấy kê số thực thu từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Tăng			Giảm			Số đơn vị	Số người	Quy lượng (triệu đồng)		Số thu cho năm này (triệu đồng)	Số thu trước cho năm sau (triệu đồng)
		Số đơn vị	Số người	Quy lượng (triệu đồng)	Số đơn vị	Số người	Quy lượng (triệu đồng)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4 Thành nhân của người có công	28												
5 Người phục vụ người có công	29												
6 Cựu chiến binh	30												
7 Đại biểu quốc hội, IIDND	31												
8 Người tham gia kháng chiến	32												
9 Trẻ em dưới 6 tuổi	33												
10 Người hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội	34												
<i>Trong đó: Người cao tuổi</i>	35												
11 Người đã hiến bộ phận cơ thể	36												
12 Người thuộc hộ nghèo	37												
13 Người DTTS sống vùng KK, ĐBK	38												
14 Người sống ở vùng ĐBK	39												
<i>Trong đó: Số người sống ở bãi ngang ven biển</i>	40												
15 Người sống ở xã đảo, huyện đảo	41												
16 Thân nhân IJ.VT	42												
17 Lưu học sinh	43												
18 Khác	44												
IV. Nhóm được NSNN hỗ trợ	45												
1 Học sinh, sinh viên được NS trung ương hỗ trợ	46												
2 Học sinh, sinh viên được NS địa phương hỗ trợ	47												
3 Người thuộc hộ cận nghèo	48												
4 Hộ gia đình N-I.-N-Đn mức sống TB	49												
5 Khác	50												
V. Nhóm tham gia BHYT theo hộ gia đình	51												
Tổng cộng	52												

..... ngày...tháng...năm ..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trưởng phòng QL Thu/
Tổ thu BHXH, BHYT
(Ký, họ tên)

Trưởng phòng KHTC/
Tổ Kế toán - Chi trả và GDBHYT
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, họ tên)



- Biểu số: 04 TK

(Ban hành theo QĐ số: 922/QĐ - BHXH ngày 13.1.7.2016
của Tổng Giám đốc BHXHVN)

- Ngày nhận báo cáo: ngày 13 tháng thứ hai sau quý báo cáo (đ/v BHXH tỉnh)

- Ngày nhận báo cáo: ngày 15 tháng thứ hai sau quý báo cáo (đ/v BHXH VN)

THỐNG KÊ SỐ TIỀN NỢ
BHXH, BHYT, BHTN
QUÝ.... NĂM....

Đơn vị gửi: - BHXH huyện

- BHXH tỉnh

Đơn vị nhận: - BHXH tỉnh

- BHXH VN (Vụ KINH T)

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số đơn vị nợ (đơn vị)	Tổng số tiền nợ (triệu đồng)	Trong đó		
				Nợ BHXH (triệu đồng)	Nợ BHYT (triệu đồng)	Nợ BHTN (triệu đồng)
Λ	B	1	2	3	4	5
I. Đơn vị sử dụng lao động nợ	1					
I. Đơn vị nợ còn hoạt động	2					
Nợ dưới 6 tháng	3					
Nợ từ 6 tháng trở lên	4					
2. Đơn vị phá sản, ngừng hoạt động do bị rút giấy phép kinh doanh	5					
Trong đó: Số đơn vị đã giải thể, phá sản	6					
3. Đơn vị chủ bỏ trốn	7					
II. Ngân sách nhà nước chưa trả	8					
TỔNG CỘNG	9					

Trưởng phòng Khai thác - Thu nợ/

Tổ Khai thác - Thu nợ

(Ký, họ tên)

Trưởng phòng KINH T/

Tổ Kế toán - Chi trả và GDBHYT

(Ký, họ tên)

..... ngày...tháng... năm..

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, họ tên)



- Biểu số: 05 TK

(Ban hành theo QĐ số 22/QĐ) - BHXH ngày 12/7/2016
của Tổng Giám đốc BHXHVN)

- Ngày nhậ báo cáo: ngày 15 tháng thứ 2 năm sau

THỐNG KÊ SỐ LAO ĐỘNG THAM GIA BHXH NĂM 201....

Đơn vị gửi: - BHXH tỉnh

Đơn vị nhận: - BHXH VN (Vụ KIIDT)

Đơn vị tính: Người

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số đơn vị	Tổng số lao động	Chia theo nhóm tuổi và giới tính									
				Từ 20 tuổi trở xuống		Từ 21 - 30 tuổi		Từ 31 - 40 tuổi		Từ 41 - 50 tuổi		Từ 51 - 60 tuổi	
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1 BHXH bắt buộc	1												
1 Doanh nghiệp Nhà nước	2												
2 DN có vốn đầu tư nước ngoài	3												
3 Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	4												
4 Hành chính, Đảng, đoàn thể	5												
5 Sự nghiệp công lập	6												
6 Cán bộ xã, phường, thị trấn	7												
7 Cán bộ không chuyên trách cấp xã	8												
8 Hợp tác xã	9												
9 Ngoài công lập	10												
10 Hộ SXKD cá thể, hộ hợp tác	11												
11 Lao động có thời hạn ở nước ngoài	12												
12 Đối tượng tự đóng	13												
13 Khác	14												
1) BHXH tự nguyện	15												
TỔNG CỘNG	16												

Trưởng phòng quản lý thu
(Ký tên)

Trưởng phòng KKTC/
(Ký tên)

..... ngày.....tháng.....năm 201..

Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)



- Biểu số: 06 TK

(Ban hành theo QĐ số: 98/QĐ - BHXH

ngày 12/11/2016 của Tổng giám đốc

BHXH Việt Nam)

- Ngày nhận báo cáo: ngày 15 tháng một năm
sau

**THỐNG KÊ SỐ NGƯỜI ĐƯỢC GIẢI QUYẾT
HƯỞNG CÁC CHẾ ĐỘ BHXH
NĂM 201...**

Đơn vị gửi: - BHXH (tính)

Đơn vị nhận: - BHXH VN (Vụ KINHDI)

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số người được xét duyệt hưởng các chế độ BHXH (người)	Trong đó								
			DN nhà nước (người)	DN có vốn ĐT nước ngoài (người)	DN ngoài quốc doanh (người)	Hành chính, Đảng, Đoàn thể (người)	Sự nghiệp công lập (người)	Xã, phường, thị trấn (người)	Hợp tác xã (người)	Ngoài công lập (người)	Hộ SX KD cá thể, tổ hợp tác, CN (người)
A	B	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Chế độ hưởng hàng tháng	1										
1. Trợ cấp TNLD hàng tháng	2										
2. Trợ cấp BNN hàng tháng	3										
3. Ưu trí hàng tháng	4										
- BHXH bắt buộc	5										
- BHXH tự nguyện	6										
4. Trợ cấp tuất hàng tháng	7										
- Đang hưởng BHXH chết	8										
- Đang tham gia BHXH chết	9										
II. Chế độ hưởng một lần	10										
1. Trợ cấp TNLD một lần	11										
2. Trợ cấp BNN một lần	12										
3. BHXH một lần	13										
- BHXH bắt buộc	14										
- BHXH tự nguyện	15										
4. Trợ cấp tuất một lần	16										
- Đang hưởng BHXH chết	17										
- Đang tham gia BHXH chết	18										
III. Chế độ ốm đau	19										
IV. Chế độ thai sản	20										

Trưởng phòng chế độ BHXH/
(Ký, họ tên)

Trưởng phòng KHTC
(Ký, họ tên)

....., ngày...tháng...năm....

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, họ tên)



- Biểu số: 07 TK

1 Ban hành theo QĐ số: 282/QĐ - BHXH ngày 13/1/2016

(qua Tổng Giám đốc BHXHVN)

- Ngày nhận báo cáo: ngày 05 tháng sau tháng báo cáo

THỐNG KÊ CHI KHÁM CHỮA BỆNH

BẢO HIỂM Y TẾ

Tháng, Quý ... năm 201...

- Nguồn số liệu: Hệ thống phần mềm
giám định BHYT của
BHXH VN

Đơn vị tính: lượt người/Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Phát sinh trong kỳ				Cộng phát sinh trong kỳ		Lấy kể từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Bệnh nhân nội tinh		Đa tuyến đến		Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền
		Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền				
A	B	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4	7	8
I. Chi KCB đã thẩm định	1								
1. Chi KCB Ngoại trú	2								
2. Chi KCB Nội trú	3								
II. Chi thanh toán trực tiếp	1								
1. Chi KCB Ngoại trú	2								
2. Chi KCB Nội trú	3								
III. Chi Chăm sóc SKBD	4								
1. Học sinh, sinh viên	5								
2. Trẻ em dưới 6 tuổi	6								
3. Y tế cơ quan	7								
TỔNG CỘNG	8								

Ghi chú: - Đối với báo cáo tháng đề nghị Hệ thống phần mềm giám định BHYT cung cấp số chi KCB đề nghị thanh toán

- Đối với báo cáo quý đề nghị Hệ thống phần mềm giám định BHYT cung cấp số chi KCB được chấp nhận quyết toán



- Biểu số: 08 TK

(Ban hành theo QĐ số: 282/QĐ - BHXH
ngày 13/7/2016 của Tổng Giám đốc BHXH VN)

- Ngày nhận báo cáo: ngày 15 tháng tư năm sau

Đơn vị gửi: - BHXH tỉnh

Đơn vị nhận: - BHXH VN (Vụ KHDĐT)

BÁO CÁO CÂN ĐỐI QUỸ KHÁM, CHỮA BỆNH BHYT

Năm 201...

Chi tiêu	Mã số	Số lượng thẻ/số lượt người KCB	Số tiền (triệu đồng)
A	B	1	2
I. Quỹ KCB được sử dụng trong kỳ	1		
1. Nhóm 1	2		
2. Nhóm 2	3		
3. Nhóm 3	4		
4. Nhóm 4	5		
5. Nhóm 5	6		
II. Chi KCB của tỉnh/thành phố	7		
1. Chi KCB đã quyết toán với các cơ sở y tế cho bệnh nhân nội tỉnh	8		
2. Chi thanh toán trực tiếp	9		
3. Chi KCB đa tuyến đi	10		
4. Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	11		
III. Cân đối quỹ KCB BHYT	12		

Ghi chú: Tại cột 1 từ chi tiêu mã số 01 đến chi tiêu mã số 6 thống kê theo số lượng thẻ BHYT, từ chi tiêu mã số 07 đến chi tiêu mã số 11 thống kê theo số lượt người KCB

TRƯỞNG PHÒNG GIÁM ĐỊNH

(Ký, họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG KHTC

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



- Biểu số: 09 TK

(Ban hành theo QĐ số: 922.../QĐ - BHXH ngày 11.1.2016

của Tổng Giám đốc BHXHVN)

- Ngày nhận báo cáo: ngày 13 tháng thứ hai sau quý báo cáo (đ/v BHXH tỉnh)
ngày 15 tháng thứ hai sau quý báo cáo (đ/v BHXH VN)

Đơn vị gửi: - BHXH huyện

- BHXH tỉnh

Đơn vị nhận: - BHXH tỉnh

- BHXH VN (Vụ KHDĐT)

THÔNG KÊ CẤP SỔ BHXH, THẺ BHYT

Quý ... năm 201...

Tên chỉ tiêu	Mã số	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo
A	B	1	2
I. Số lượng sổ BHXH đã cấp	1		
1. Cấp mới	2		
2. Cấp lại do mất	3		
3. Cấp lại do hỏng	4		
4. Cấp lại do đổi số, dồn sổ	5		
5. Cấp lại do thay đổi nhân thân	6		
6. Cấp lại do hưởng trợ cấp 1 lần	7		
7. Cấp lại do các nguyên nhân khác	8		
II. Số lượng sổ BHXH hỏng (do cơ quan BHXH in hỏng)	9		
III. Số lượng thẻ BHYT đã cấp	10		
1. Cấp mới	11		
2. Gia hạn	12		
3. Cấp lại do mất	13		
4. Cấp lại do hỏng	14		-
5. Cấp lại cho sai thông tin	15		
6. Cấp lại do thay đổi nơi KCB ban đầu	16		
7. Cấp lại do thay đổi quyền lợi	17		
IV. Số lượng thẻ BHYT giảm do trả thẻ	18		
V. Số lượng thẻ BHYT hỏng (do cơ quan BHXH in hỏng)	19		

..., Ngày tháng năm 201...

Trưởng phòng Sổ, thẻ/

Tổ cấp Sổ, thẻ và kiểm tra

(Ký ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng KHTC/

Tổ Kế toán - Chi trả và GDBHYT

(Ký ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)





HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP LẬP CÁC BIỂU MẪU
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 982/QĐ-BHXH ngày 13 tháng 7 năm 2016 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam)

BÁO CÁO THÁNG

I. Biểu mẫu 01TK: Báo cáo thống kê kết quả thu, chi BHXH, BHYT, BHTN; chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN.

1. Mục đích: Theo dõi tiến độ thu BHXH, BHYT, BHTN, chi các chế độ BHXH, BHYT, BHTN hàng tháng của Ngành; công tác cấp sổ BHXH, thẻ BHYT và chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN, phục vụ sự quản lý điều hành của Lãnh đạo các cấp trong tháng.

2. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính của BHXH huyện, tỉnh; các báo cáo ban hành kèm theo các Quyết định về Quy trình nghiệp vụ hiện hành của Ngành, báo cáo chi quản lý BHXH, BHYT và BHTN; Hệ thống phần mềm Thu, Chi và Giám định BHYT của ngành BHXH.

3. Trách nhiệm lập: cơ quan BHXH huyện, BHXH tỉnh, BHXH VN.

4. Thời gian lập: hàng tháng (số liệu chốt vào ngày cuối cùng của tháng báo cáo)

5. Phương pháp lập:

Phần I: Số liệu thống kê

Cột 1: Số cuối kỳ trước: Là số liệu cột 3 của báo cáo tháng trước liền kề ghi vào cột 1 của báo cáo kỳ này.

Cột 2: Số phát sinh trong tháng.

Cột 3: Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo bằng cột 1 cộng (+) cột 2.

Tại cột 3: * Đối với chỉ tiêu về số tiền (thu và chi) đều ghi số tiền thu được hoặc số tiền chi trả lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo; **Chỉ tiêu về số tiền nợ đọng BHXH, BHYT, BHTN phải ghi cả số nợ từ năm trước chưa thu được chuyển sang cộng lũy kế với số nợ phát sinh từ đầu năm đến kỳ báo cáo.**

* Đối với chỉ tiêu về số người của các chỉ tiêu thu, ghi số liệu tại cột 3 số người lũy kế đến kỳ báo cáo.

Ví dụ: Đến hết 31/12/2012 số lao động tham gia BHXH bắt buộc đơn vị đang quản lý thu là 75.000 người, trong tháng 01/2013 số người đóng BHXH bắt buộc tăng 100 người và số người giảm đóng BHXH bắt buộc do chuyển hưởng BHXH và chuyển đi tỉnh khác 55 người; Chỉ tiêu mã số 03 số người tại cột 2 số phát sinh trong tháng ghi số 45 (tăng 45=100-55), trong báo cáo tháng 01/2013 chỉ tiêu mã số 03 tại cột 3 lũy kế đến kỳ báo cáo ghi số người 75.045.

* Đối với chỉ tiêu về số người của các chỉ tiêu chi BHXH hàng tháng, tại cột 3 ghi như sau:

Ví dụ: Tháng 12/2012 số người hưởng hưu quân đội hàng tháng từ nguồn ngân sách Nhà nước bảo đảm là 23.000, đến tháng 01/2013 số người hưởng hưu quân đội từ nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm trong tháng giảm 05 người thôi hưởng (chuyên đi tỉnh khác, chết...), số người tăng hưởng 01 người do tỉnh khác chuyên đến. Chỉ tiêu chi hàng tháng mã số 33 cột 2 số phát sinh trong tháng ghi số - 4 (giảm 4 = 1-5). Trong báo cáo tháng 01/2013 chỉ tiêu mã số 33 tại cột 3 ghi số người hưởng hàng tháng 22.996 (= 23.000+1-5).

* Đối với chỉ tiêu về số người của các chỉ tiêu chi BHXH một lần, tại cột 3 ghi số người hưởng chế độ BHXH một lần cộng lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

Ví dụ: Đến hết 31/12/2012 số lượt người hưởng chế độ thai sản từ nguồn quỹ BHXH bảo đảm là 1.500, đến tháng 01/2013 số lượt người hưởng chế độ thai sản là 40, chỉ tiêu số lượt người hưởng thai sản mã số 169, cột 1 ghi số 0, cột 2 số phát sinh trong tháng ghi số 40, tại cột 3 lũy kế đến kỳ báo cáo ghi số lượt người hưởng thai sản là 40.

Lưu ý khi tổng hợp báo cáo thống kê Tháng 01 hàng năm

*** Các chỉ tiêu về số tiền**

Các chỉ tiêu về số tiền thu, chi: BHXH, BHYT, BHTN; chi quản lý; chi mua BHYT từ các quỹ số liệu cột 1 ghi=0. Số liệu phát sinh trong Tháng 01 ghi vào cột 2 = số liệu cột 3 (bao gồm cả số tiền chi chế độ hàng tháng và chế độ một lần).

Riêng các chỉ tiêu về số tiền nợ: BHXH, BHYT, BHTN (ms15 - ms23) ghi số tiền nợ thời điểm 31/12 năm trước vào cột 1 của báo cáo Tháng 01.

*** Các chỉ tiêu về số người**

Các chỉ tiêu về số lao động tham gia: BHXH bắt buộc, BHXH tự nguyện, BH thất nghiệp và số người tham gia BHYT ghi số người đơn vị quản lý thu thời điểm 31/12 năm trước vào cột 1 của báo cáo Tháng 01.

Các chỉ tiêu về số người hưởng lương hưu và trợ cấp hàng tháng ghi số người đơn vị quản lý chi trả thời điểm 31/12 năm trước vào cột 1 của báo cáo Tháng 01.

Các chỉ tiêu đối tượng hưởng chế độ một lần theo dõi từ đầu năm: số liệu cột 1 ghi = 0, số liệu phát sinh trong Tháng 01 ghi vào cột 2 = số liệu cột 3.

Các chỉ tiêu số người được cấp thẻ BHYT từ các quỹ (ms79, ms131, ms163, ms175, ms190) ghi số liệu theo dõi thời điểm 31/12 năm trước vào cột 1 của báo cáo Tháng 01.

* * Các chỉ tiêu về công tác cấp Sổ - Thẻ (ms24 – ms28) theo dõi từ đầu năm: số liệu cột 1 ghi = 0, số liệu phát sinh trong Tháng 01 ghi vào cột 2 = số liệu cột 3.

6. Hướng dẫn cách ghi các chỉ tiêu trong biểu mẫu và trách nhiệm lập báo cáo

6.1. Các chỉ tiêu thu – nợ (ms01- ms23)

6.1.1. Trách nhiệm lập:

+ **BHXH huyện:** Trên cơ sở báo cáo số liệu theo các chỉ tiêu thu, các chỉ tiêu về số tiền nợ, chốt số liệu vào ngày cuối cùng của tháng báo cáo. BHXH huyện lập báo cáo file điện tử và báo cáo văn bản do Giám đốc BHXH huyện ký đóng dấu gửi về Phòng Quản lý Thu, Phòng Khai thác và Thu nợ. Sử dụng số liệu cho các báo cáo đến kỳ báo cáo liền kề sau và lưu trữ theo quy định.

+ **BHXH tỉnh:** Phòng Quản lý Thu, Phòng Khai thác và Thu nợ chốt số liệu vào ngày cuối cùng của tháng báo cáo và tổng hợp số liệu thu – nợ toàn tỉnh theo các chỉ tiêu thu – nợ. Trường phòng Quản lý Thu, Trường phòng Khai thác và Thu nợ ký xác nhận và chuyển phòng Kế hoạch - Tài chính. Sử dụng số liệu thống kê này cho các báo cáo đến kỳ báo cáo liền kề sau và lưu trữ theo quy định.

6.1.2 Cách ghi số liệu:

Chỉ tiêu Tổng số tiền thu BHXH, BHTN, BHYT (ms01- ms14)

$Ms01 = ms04 + ms07 + ms10 + ms13 + ms14.$

Chỉ tiêu BHXH bắt buộc (ms02 - ms04)

Chỉ tiêu số lao động tham gia BHXH bắt buộc

+ Cột 2 ghi số lao động tham gia BHXH bắt buộc (tăng - giảm) trong tháng (các đối tượng tăng: tăng mới...; các đối tượng giảm: chuyển hưởng chế độ BHXH, chuyển đi địa phương khác, đơn vị giải thể... theo Luật định và các văn bản hướng dẫn công tác thu BHXH);

+ Cột 3 ghi tổng số lao động lũy kế đến cuối tháng báo cáo (*cột 3 = cột 1 + cột 2*).

Chỉ tiêu số tiền thu BHXH bắt buộc:

+ Cột 2 ghi số tiền BHXH bắt buộc đã thu được trong tháng báo cáo;

+ Cột 3 ghi số tiền BHXH bắt buộc đã thu được từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo (*cột 3 = cột 1 + cột 2*).

Chỉ tiêu BHXH tự nguyện (ms05 - ms07)

Chỉ tiêu số lao động tham gia BHXH tự nguyện:

+ Cột 2 ghi số lao động tham gia BHXH tự nguyện (tăng - giảm) trong tháng. Nếu số người giảm lớn hơn số người tăng thì ghi số âm.

- Số lao động tăng trong tháng gồm những người đăng ký tham gia đóng mới trong tháng báo cáo.

- Số lao động giảm trong tháng gồm những người ngừng tham gia (do hết thời hạn nộp tiền nhưng không nộp, di chuyển hoặc giải quyết chế độ BHXH...).

+ Cột 3 ghi tổng số lao động đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo. Lưu ý khi tổng hợp chỉ tiêu số lao động tham gia BHXH tự nguyện bao gồm: số người đóng tiền phát sinh trong tháng cộng (+) với số người đã đăng ký phương thức đóng (hàng tháng, 3 tháng, 6 tháng) nhưng kỳ này chưa đóng hoặc chưa đến hạn

đóng, chưa có đơn xin thôi đóng hoặc hưởng một lần, số người tạm dừng đóng (theo quy định tại các quyết định ban hành quy trình quản lý Thu) trừ (-) số người giảm trong tháng.

Chỉ tiêu số tiền thu BHXH tự nguyện:

+ Cột 2: ghi số tiền BHXH tự nguyện đã thu trong tháng;

+ Cột 3: ghi số tiền BHXH tự nguyện đã thu từ đầu năm đến hết tháng báo cáo.

Chỉ tiêu Bảo hiểm thất nghiệp (ms08 - ms10)

Chỉ tiêu số lao động tham gia Bảo hiểm thất nghiệp:

+ Cột 2 ghi số lao động tham gia BHTN (tăng - giảm) trong tháng (Các đối tượng tăng: tăng mới...; Các đối tượng giảm: chuyển hưởng chế độ, chuyển đi địa phương khác, đơn vị giải thể... theo Luật định và các văn bản hướng dẫn công tác thu BHXH);

+ Cột 3 ghi tổng số lao động đến cuối tháng báo cáo (*cột 3 = cột 1 + cột 2*).

Chỉ tiêu số tiền thu bảo hiểm thất nghiệp:

+ Cột 2: ghi số tiền BHTN đã thu trong tháng;

+ Cột 3: ghi số tiền BHTN đã thu từ đầu năm đến hết tháng báo cáo.

Chỉ tiêu BHYT (ms11 - ms13)

Chỉ tiêu số người tham gia BHYT mã số 12: gồm tất cả đối tượng tham gia BHYT theo quy định tại Điều 12 Luật sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật BHYT.

+ Cột 2 ghi số người tham gia BHYT (tăng - giảm) trong tháng;

+ Cột 3 ghi tổng số người tham gia BHYT.

Lưu ý: khi tổng hợp chỉ tiêu số người tham gia BHYT là thống kê số người tham gia BHYT tại thời điểm báo cáo. Số người có thẻ BHYT còn giá trị sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Chỉ tiêu số tiền thu BHYT:

+ Cột 2: ghi số tiền đã thu BHYT phát sinh trong tháng;

+ Cột 3: ghi tổng số tiền đã thu BHYT đến hết tháng báo cáo.

Lưu ý:

- Số thu BHYT bao gồm cả số tiền NSNN hỗ trợ mua thẻ BHYT cho các đối tượng được hưởng và số tiền chi mua thẻ BHYT cho nhóm đối tượng do tổ chức BHXH đóng.

Chỉ tiêu thu tiền lãi và phạt chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN (ms14)

+ Cột 2 ghi số tiền thu lãi phạt chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN (nếu có) trong tháng báo cáo;

+ Cột 3 ghi lũy kế số tiền thu lãi phạt chậm đóng tới tháng báo cáo.

Chỉ tiêu Tổng số tiền nợ (ms15 - ms23)

$Ms15 = ms16 + ms20 + ms21$

+ Cột 2 ghi số tiền nợ phát sinh trong tháng;

Lưu ý: Số tiền nợ phát sinh tăng ghi số dương; Số tiền nợ thu hồi được trong tháng ghi số âm.

+ Cột 3 ghi số tiền còn nợ đến cuối tháng báo cáo (Chỉ tiêu này không ghi số âm)

Chỉ tiêu số tiền nợ BHXH (ms16 - ms19)

$Ms16 = ms17 + ms18 + ms19$

Ghi số tiền nợ BHXH theo thời gian nợ:

- Nợ dưới 1 tháng;
- Nợ từ 1 tháng đến dưới 6 tháng;
- Nợ \geq 6 tháng.

Lưu ý: + Số tiền nợ từ 1 tháng đến dưới 6 tháng tăng là do số tiền nợ dưới 1 tháng chưa thu hồi được.

+ Số nợ trên 6 tháng tăng do số nợ dưới 6 tháng chưa thu hồi được.

Chỉ tiêu số tiền nợ BHTN (ms20)

Lưu ý: bao gồm cả số tiền NSNN chưa chuyển trả những năm trước chuyển sang thì đưa vào chỉ tiêu ms 20.

Chỉ tiêu số tiền nợ BHYT (ms21 - ms23)

$Ms21 = ms22 + ms23$.

6.2. Các chỉ tiêu số BHXH, thẻ BHYT

6.2.1. Trách nhiệm lập.

+ BHXH huyện

Trên cơ sở báo cáo số liệu theo các chỉ tiêu công tác cấp sổ BHXH, thẻ BHYT; chốt số liệu vào ngày cuối cùng của tháng báo cáo, BHXH huyện lập báo cáo file điện tử và báo cáo văn bản do Giám đốc BHXH huyện ký đóng dấu gửi về Phòng Cấp sổ thẻ. Sử dụng số liệu cho các báo cáo đến kỳ báo cáo liền kề sau và lưu trữ theo quy định.

+ BHXH tỉnh

Phòng Cấp sổ, thẻ chốt số liệu vào ngày cuối cùng của tháng báo cáo và tổng hợp số liệu của toàn tỉnh theo các chỉ tiêu cấp sổ BHXH, thẻ BHYT. Trưởng phòng Cấp sổ, thẻ ký xác nhận và chuyển phòng Kế hoạch - Tài chính. Sử dụng số liệu cho các báo cáo đến kỳ báo cáo liền kề sau và lưu trữ theo quy định.

6.2.2. Cách ghi các chỉ tiêu

Các chỉ tiêu về sổ BHXH (ms25 – ms26)

Số lượng sổ BHXH đã cấp bao gồm: số lượng sổ BHXH cấp mới; số lượng sổ BHXH cấp lại do: mất, hỏng, đổi sổ, dồn sổ, thay đổi nhân thân, hưởng TC một lần, nguyên nhân khác...

Chỉ tiêu số lượng sổ BHXH hỏng: là số lượng sổ BHXH bị hỏng do nhà in in hỏng, cơ quan BHXH in hỏng, lý do khác...

Cách ghi số liệu:

+ Cột 2: Ghi số liệu phát sinh tăng trong tháng.

+ Cột 3: Ghi tổng lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo.

Các chỉ tiêu về thẻ BHYT (ms27 – ms28)

Số lượng thẻ BHYT đã cấp bao gồm: cấp mới; gia hạn; cấp lại do: mất, hỏng, rách, thay đổi nơi KCB, thay đổi quyền lợi, thay đổi nhân thân và nguyên nhân khác...

Số lượng thẻ BHYT hỏng: là số lượng thẻ BHYT bị hỏng do nhà in in hỏng, cơ quan BHXH in hỏng, lý do khác...

Cách ghi số liệu:

+ Cột 2: Ghi số liệu phát sinh tăng trong tháng.

+ Cột 3: Ghi tổng lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo.

6.3. Các chỉ tiêu chi (ms29 – ms210)

6.3.1. Trách nhiệm lập

+ **BHXH huyện:**

*** Số liệu Chi BHXH**

Căn cứ vào số liệu chi hàng tháng cho các đối tượng hưởng BHXH.

Cụ thể:

- Số liệu về **số tiền** chi trả lương hưu và trợ cấp BHXH lấy số thực chi trong tháng báo cáo;

- Số liệu về **đối tượng** hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH lấy số phải trả trong tháng báo cáo.

*** Số liệu Chi BHYT**

Căn cứ vào vào biểu mẫu C79a-HD và C80a-HD ban hành kèm theo Thông tư số 178/2012/TT-BTC ngày 23/10/2012 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kê toán áp dụng cho BHXH Việt Nam; Số liệu thanh toán trực tiếp cho bệnh nhân BHYT trong tháng do BHXH tỉnh ủy nhiệm chi; Số chi chăm sóc sức khỏe ban đầu.

File điện tử và văn bản báo cáo số liệu chi BHXH, BHTN, BHYT do Giám đốc BHXH huyện ký đóng dấu gửi về Phòng Kế hoạch – Tài chính theo quy định.

+ **BHXH tỉnh**

*** Số liệu Chi BHXH, BHTN**

Phòng Kế hoạch – Tài chính tổng hợp các số liệu chi theo các báo cáo chi BHXH, BHYT của BHXH huyện và số chi tại tỉnh, tổng hợp các số liệu của các phòng nghiệp vụ gửi đến, hoàn thiện theo mẫu 01TK trình lãnh đạo ký và gửi về BHXH Việt Nam theo quy định.

*** Số liệu Chi BHYT**

Phòng giám định BHYT căn cứ vào biểu mẫu C79a-HD và C80a-HD ban hành kèm theo Thông tư số 178/2012/TT-BTC ngày 23/10/2012 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kê toán áp dụng cho BHXH Việt Nam; Số liệu thanh toán trực tiếp cho bệnh nhân BHYT trong tháng; Số chi chăm sóc sức khoẻ ban đầu; Đa tuyến đến và báo cáo chi phí KCB của BHXH các huyện. Phòng Giám định BHYT tổng hợp số liệu chi KCB BHYT chuyển phòng KHTC theo quy định.

+ *Trung tâm giám định và Thanh toán đa tuyến của BHXH Việt Nam*: có trách nhiệm tổng hợp số liệu chi phí KCB BHYT trong biểu mẫu 01TK gửi về Phòng Thống kê – Vụ KHĐT – BHXH Việt Nam theo quy định.

6.3.2 Cách ghi các chỉ tiêu chi:

**Chỉ tiêu Tổng số tiền chi trả các chế độ BHXH, BHYT, BHYT (ms29-
ms209):**

$Ms29 = ms30 + ms80 + ms176 + ms191 + ms207.$

A. Chỉ tiêu Chi BHXH từ nguồn NSNN (ms30 ~ ms79)

$Ms30 = ms31 + ms62 + ms78.$

Chỉ tiêu Chi hàng tháng (ms31 - ms61)

Chỉ tiêu số đối tượng hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng (chi tiết theo từng chỉ tiêu):

+ Cột 2 ghi số đối tượng hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng phát sinh trong tháng báo cáo.

+ Cột 3 ghi tổng số đối tượng hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng đến cuối tháng báo cáo.

Chỉ tiêu số tiền chi lương hưu và trợ cấp hàng tháng (chi tiết theo từng loại chi tiêu):

+ Cột 2 ghi số tiền chi lương hưu và trợ cấp BHXH thực trả trong tháng báo cáo.

+ Cột 3 ghi tổng số tiền chi lương hưu và trợ cấp BHXH thực trả cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo.

Lưu ý: trong số tiền chi lương hưu thống kê cả số tiền trợ cấp khu vực hàng tháng cho đối tượng này.

Chỉ tiêu Chi chế độ một lần (ms62 – ms77)

Chỉ tiêu số người hưởng các chế độ BHXH một lần:

+ Cột 2 ghi số người hưởng các chế độ một lần tăng trong tháng báo cáo.

+ Cột 3 ghi tổng số người hưởng các chế độ một lần cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo.

Chỉ tiêu số tiền chi các chế độ một lần:

+ Cột 2 ghi số tiền chi các chế độ một lần trong tháng báo cáo.

+ Cột 3 ghi tổng số tiền chi các chế độ một lần cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo.

B. Chỉ tiêu Tổng số tiền chi BHXH từ Quỹ (ms80 - ms175)

$Ms80 = ms81 + ms132 + ms164.$

Chỉ tiêu Số tiền Chi quỹ Hưu trí, tử tuất từ nguồn quỹ BHXH (bao gồm chi BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện) (ms81 - ms131)

$Ms81 = ms82 + ms98 + ms114 + ms130.$

Chỉ tiêu Chi hàng tháng (BHXH bắt buộc): Thống kê các chỉ tiêu số người hưởng hưu trí, tử tuất hàng tháng; số tiền chi cho các đối tượng hưởng hưu trí, tử tuất hàng tháng từ quỹ Hưu trí, tử tuất (chi tiết theo từng chỉ tiêu).

Chỉ tiêu Chi một lần (BHXH bắt buộc): Thống kê các chỉ tiêu số người hưởng trợ cấp một lần từ quỹ Hưu trí, tử tuất; số tiền chi một lần từ quỹ Hưu trí, tử tuất (chi tiết theo từng chỉ tiêu).

Chỉ tiêu Chi BHXH tự nguyện: Thống kê các chỉ tiêu số đối tượng hưởng lương hưu, chế độ BHXH tự nguyện một lần; số tiền chi lương hưu và chi trả chế độ BHXH tự nguyện một lần (chi tiết theo từng chỉ tiêu).

Chỉ tiêu Tổng số tiền chi từ quỹ TNLĐ-BNN (ms132 - ms163)

$Ms132 = ms133 + ms140 + ms162.$

Chỉ tiêu Chi hàng tháng: Thống kê số người hưởng trợ cấp TNLĐ - BNN hàng tháng; số tiền chi hàng tháng cho các đối tượng hưởng trợ cấp TNLĐ - BNN từ quỹ TNLĐ-BNN (chi tiết theo từng chỉ tiêu).

Chỉ tiêu Chi trợ cấp một lần: Thống kê số người hưởng trợ cấp TNLĐ - BNN một lần, số tiền chi trợ cấp cho các đối tượng hưởng trợ cấp TNLĐ-BNN một lần (chi tiết theo từng chỉ tiêu).

Chỉ tiêu Số tiền chi quỹ ốm đau, thai sản (ms164 - ms175)

$Ms164 = ms167 + ms170 + ms173 + ms174.$

Thống kê số lượt người hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe sau ốm đau thai sản, số người ốm đau dài ngày được mua thẻ BHYT.

Thống kê số tiền chi trợ cấp ốm đau thai sản được ghi chi tiết theo các chỉ tiêu.

C. Chỉ tiêu Số tiền chi BHTN (ms176- ms190)

$Ms176 = ms179 + ms182 + ms185 + ms188 + ms189.$

Thống kê số người hưởng trợ cấp thất nghiệp phát sinh trong tháng: là số người tại các quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp (của Sở LĐTB&XH chuyển sang đã được BHXH thẩm định và tiến hành chi trả theo quy định) phát sinh trong tháng.

+ Cột 2: ghi số người hưởng trợ cấp thất nghiệp *tăng mới* trong tháng (**chỉ tiêu này không thống kê số người giảm hưởng trong tháng, luôn là số dương**).

+ Cột 3: ghi tổng số người hưởng trợ cấp thất nghiệp cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo.

Thống kê số người được: tư vấn, giới thiệu việc làm; nhận hỗ trợ học nghề; đào tạo nâng cao kỹ năng nghề.

+ Cột 2: ghi số người được: tư vấn, giới thiệu việc làm; nhận hỗ trợ học nghề; bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề *tăng mới* trong tháng (các chỉ tiêu này không thống kê số người giảm trong tháng, chỉ thống kê số người tăng mới trong tháng, luôn là số dương).

+ Cột 3: ghi tổng số người được: tư vấn, giới thiệu việc làm; nhận hỗ trợ học nghề; bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo.

D. Chỉ tiêu Số tiền chi khám chữa bệnh BHYT (ms191 – ms206)

$Ms191 = ms192 + ms193 + ms200$

Thống kê số lượt người khám chữa bệnh BHYT nội trú và ngoại trú và số tiền chi chăm sóc sức khỏe ban đầu, chi trực tiếp cho đối tượng, chi cho cơ sở khám chữa bệnh.

E. Chỉ tiêu chi khác (ms207 - ms209)

Khi có văn bản hướng dẫn của BHXH Việt Nam về việc chi trợ cấp cho các đối tượng ngoài các đối tượng nêu trên thì báo cáo vào mục chi khác và thuyết minh cụ thể.

6.4 Chi Quản lý BHXH, BHYT, BHTN (ms210)

Thống kê chỉ tiêu số tiền chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN.

Phần II: Thuyết minh ngoài bảng:

- Thuyết minh số lao động tham gia BHXH, BHTN và số người tham gia BHYT tăng, giảm. Đánh giá tình hình thực hiện thu BHXH, BHYT, BHTN và những nguyên nhân chủ yếu tăng, giảm về số người tham gia, số tiền thu trong kỳ báo cáo.

- Đánh giá tình hình nợ tiền đóng BHXH, BHYT, BHTN nguyên nhân nợ, các đơn vị nợ xấu.

- Đánh giá tình hình chi trả các chế độ BHXH, BHYT, BHTN, nêu những khó khăn, vướng mắc, kiến nghị trong quá trình thực hiện.

BÁO CÁO QUÝ-NĂM

II. Biểu mẫu 02TK: Thống kê thu BHXH, BHTN.

1. *Mục đích:* Báo cáo kết quả thực hiện thu BHXH, BHTN theo từng loại hình kinh tế của các đối tượng tham gia BHXH, BHTN, phục vụ công tác quản lý, điều hành và xây dựng các kế hoạch trung, dài hạn của Ngành.

2. *Nguồn số liệu:* Căn cứ dữ liệu kết suất từ Hệ thống phần mềm quản lý Thu và các sổ sách theo dõi Thu.

3. *Trách nhiệm lập:* BHXH huyện (Tổ Thu, Tổ Kế toán – Chi trả và Giám định BHYT), BHXH tỉnh (phòng Quản lý Thu, phòng KHTC).

4. *Thời gian lập:* quý (chốt số liệu vào ngày cuối cùng của quý báo cáo, ngày nhận báo cáo ghi tại góc trên bên trái của biểu mẫu báo cáo).

5. *Phương pháp lập:*

- Từ cột 1 đến cột 6: ghi số liệu phát sinh tăng, giảm trong kỳ báo cáo.

- Cột 7: ghi tổng số đơn vị thực hiện kỳ báo cáo = số đơn vị có ở cuối kỳ báo cáo trước + số đơn vị phát sinh tăng trong kỳ - số đơn vị giảm trong kỳ.

- Cột 8: ghi tổng số người thực hiện kỳ báo cáo = số người có ở cuối kỳ báo cáo trước + số người tăng trong kỳ - số người giảm trong kỳ.

- Cột 9: ghi tổng quỹ lương thực hiện kỳ báo cáo là quỹ lương làm căn cứ tính đóng BHXH, BHYT, BHTN = quỹ lương ở cuối kỳ báo cáo trước + quỹ lương tăng trong kỳ - quỹ lương giảm trong kỳ.

- Cột 10: ghi tổng số tiền thực thu trong kỳ báo cáo.

- Cột 11: ghi tổng số tiền thực thu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

Chú ý: Đối tượng tham gia BHXH tự nguyện (m.s 16) không ghi số liệu tại các cột quỹ lương (cột 3, cột 6 và cột 9).

III. Biểu mẫu 03TK: Thống kê thu BHYT.

1. *Mục đích:* Báo cáo kết quả thực hiện thu BHYT theo từng nhóm đối tượng tham gia BHYT phục vụ công tác quản lý, điều hành và xây dựng các kế hoạch trung, dài hạn của Ngành.

2. *Nguồn số liệu:* Căn cứ dữ liệu kết suất từ Hệ thống phần mềm quản lý Thu và các sổ sách theo dõi Thu.

3. *Trách nhiệm lập:* BHXH huyện (Tổ Thu, Tổ Kế toán – Chi trả và Giám định BHYT), BHXH tỉnh (phòng Quản lý Thu, phòng KHTC).

4. *Thời gian lập:* quý (chốt số liệu vào ngày cuối cùng của quý báo cáo, ngày nhận báo cáo ghi tại góc trên bên trái của biểu mẫu báo cáo).

5. *Phương pháp lập:*

- Từ cột 1 đến cột 6: ghi số liệu phát sinh tăng, giảm trong kỳ báo cáo.

- Cột 7: ghi tổng số đơn vị thực hiện kỳ báo cáo = số đơn vị có ở cuối kỳ báo cáo trước + số đơn vị phát sinh tăng trong kỳ - số đơn vị giảm trong kỳ.

- Cột 8: ghi tổng số người thực hiện kỳ báo cáo = số người có ở cuối kỳ báo cáo trước + số người tăng trong kỳ - số người giảm trong kỳ.

- Cột 9: ghi tổng quỹ lương thực hiện kỳ báo cáo là quỹ lương làm căn cứ tính đóng BHXH, BHYT, BHTN = quỹ lương ở cuối kỳ báo cáo trước + quỹ lương tăng trong kỳ - quỹ lương giảm trong kỳ.

- Cột 10: ghi tổng số tiền thực thu trong kỳ báo cáo.

- Cột 11: ghi tổng số tiền thực thu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo cho năm báo cáo.

- Cột 12: ghi tổng số tiền thu trước lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo cho năm sau năm báo cáo.

Chú ý: Đối tượng tham gia BHYT tại nhóm III, IV, V (từ chỉ tiêu ms 24-51) không ghi số liệu tại các cột quỹ lương (cột 3, cột 6 và cột 9).

IV. Biểu mẫu 04TK: Thống kê nợ BHXH, BHYT, BHTN

1. *Mục đích:* Báo cáo số tiền nợ BHXH, BHYT và BHTN của các đơn vị nợ, tình hình hoạt động của các đơn vị để phục vụ việc chỉ đạo của lãnh đạo và áp dụng các biện pháp thu hồi công nợ kịp thời, có hiệu quả.

2. *Nguồn số liệu:* Trên các sổ sách theo dõi công nợ và số liệu kết xuất từ hệ thống phần mềm quản lý thu.

3. *Trách nhiệm lập:* BHXH huyện (Tổ Khai thác và Thu nợ, Tổ Kế toán – Chi trả và Giám định BHYT), BHXH tỉnh (phòng Khai thác và thu nợ, phòng KHTC)

4. *Thời gian lập:* quý (chốt số liệu vào ngày cuối cùng của quý báo cáo, ngày nhận báo cáo ghi tại góc trên bên trái của biểu mẫu báo cáo) .

5. *Phương pháp lập:*

+ Cột 1: ghi số đơn vị nợ tại thời điểm báo cáo

+ Cột 2: ghi tổng số tiền nợ tại thời điểm báo cáo

+ Cột 3: ghi tổng số tiền nợ BHXH tại thời điểm báo cáo

+ Cột 4: ghi tổng số tiền nợ BHYT tại thời điểm báo cáo

+ Cột 5: ghi tổng số tiền nợ BHTN tại thời điểm báo cáo.

V. Biểu mẫu 05TK: Thống kê số lao động tham gia BHXH.

1. *Mục đích:* Thống kê số đối tượng đóng BHXH phân theo độ tuổi và giới tính làm căn cứ để xây dựng và hoạch định các chính sách về BHXH, ví dụ số lượng nữ giới trong độ tuổi sinh đẻ làm căn cứ cho việc hoạch định chính sách về chi trả chế độ thai sản, số đối tượng sắp đến tuổi nghỉ hưu làm căn cứ cho việc hoạch định chính sách về chế độ hưu trí.

2. *Nguồn số liệu:* Tổng hợp từ Sổ chi tiết thu, nộp BHXH theo phân cấp quản lý, Hệ thống phần mềm quản lý Thu.

3. *Trách nhiệm lập:* BHXH huyện (Tổ Thu, Tổ Kế toán – Chi trả và Giám định BHYT), BHXH tỉnh (phòng Quản lý Thu, phòng KHTC).

4. *Thời gian lập:* năm (chốt số liệu ngày 31/12 năm báo cáo, ngày nhận báo cáo ghi tại góc trên bên trái của biểu mẫu báo cáo).

5. *Phương pháp lập:*

- Từ cột 1 đến cột 11: ghi số liệu trong kỳ báo cáo.

VI. Biểu mẫu 06TK: Thống kê số người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH.

1. *Mục đích:* Thống kê số đối tượng xét duyệt hưởng BHXH hàng tháng và một lần để phục vụ công tác quản lý điều hành của Lãnh đạo Ngành, làm căn cứ hoạch định các chính sách ngắn hạn và dài hạn đảm bảo an toàn quỹ BHXH; là căn cứ tính toán chỉ tiêu giám sát, đánh giá phát triển bền vững của Ngành.

2. *Nguồn số liệu:* Số liệu báo cáo theo các Quyết định của Tổng Giám đốc về hồ sơ và quy trình giải quyết hưởng các chế độ BHXH, Hệ thống phần mềm xét duyệt BHXH.

3. *Trách nhiệm lập:* BHXH tỉnh (phòng Chế độ BHXH), BHXH huyện.

4. *Thời gian lập:* năm (chốt số liệu vào ngày cuối cùng của năm báo cáo, ngày nhận báo cáo ghi tại góc trên bên trái của biểu mẫu báo cáo).

5. *Phương pháp lập:* ghi số liệu phát sinh trong năm báo cáo.

VII. Biểu mẫu 07TK: Thống kê chi phí khám chữa bệnh BHYT

1. *Mục đích:* Tổng hợp, báo cáo chi phí khám chữa bệnh BHYT nội trú, ngoại trú (kể cả thanh toán trực tiếp), chi chăm sóc sức khỏe ban đầu trên địa bàn tỉnh.

2. *Nguồn số liệu:* Hệ thống phần mềm giám định BHYT.

3. *Trách nhiệm lập:* BHXH VN (Vụ KHĐT).

4. *Thời gian lập:* tháng, quý, năm (chốt số liệu vào ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, ngày nhận báo cáo ghi tại góc trên bên trái của biểu mẫu báo cáo).

5. *Phương pháp lập:*

- Từ cột 1 đến cột 6: ghi số liệu phát sinh trong kỳ.

- Từ cột 7 đến cột 8: ghi số liệu lũy kế đến hết kỳ báo cáo.

VIII. Biểu mẫu 08TK: Báo cáo cân đối quỹ Khám, chữa bệnh BHYT

1. *Mục đích:* Tình hình cân đối quỹ KCB BHYT tại từng tỉnh, mức độ cân đối quỹ phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo Ngành trong KCB BHYT.

2. *Nguồn số liệu:* Hệ thống phần mềm Giám định BHYT.

3. *Trách nhiệm lập*: BHXH VN (Vụ KHĐT).

4. *Thời gian lập*: năm (chốt số liệu ngày 31/12 năm báo cáo, ngày nhận báo cáo ghi tại góc trên bên trái của biểu mẫu báo cáo)

5. *Phương pháp lập*

- Từ cột 1 đến cột 2: ghi số liệu quyết toán trong năm báo cáo.

- Chỉ tiêu mã số 01 – mã số 06: thống kê quỹ KCB theo số thẻ BHYT được sử dụng trong kỳ cho từng nhóm đối tượng.

- Chỉ tiêu mã số 07 – mã số 11: thống kê số lượt người KCB và số tiền chi KCB của tỉnh/thành phố.

- Chỉ tiêu Cân đối quỹ KCB BHYT: $ms12 = ms1 - ms7$

IX. Biểu mẫu 09TK: Thống kê cấp Sổ BHXH, Thẻ BHYT.

1. *Mục đích*: Theo dõi tình hình và số lượng sổ BHXH, thẻ BHYT đã cấp, mất, hỏng phục vụ công tác quản lý điều hành của Lãnh đạo Ngành.

2. *Nguồn số liệu*: Số liệu quản lý Sổ BHXH, Thẻ BHYT tại sổ sách theo quy định, Hệ thống phần mềm quản lý Thu.

3. *Trách nhiệm lập*: BHXH huyện (Tổ Cấp sổ thẻ và Kiểm tra, Tổ Kế toán – Chi trả và Giám định BHYT), BHXH tỉnh (phòng Cấp sổ thẻ, phòng KHTC).

4. *Thời gian lập*: quý (chốt số liệu vào ngày cuối cùng của quý báo cáo, ngày nhận báo cáo ghi tại góc trên bên trái của biểu mẫu báo cáo).

5. *Phương pháp lập*:

Cột 1: ghi số liệu phát sinh trong kỳ.

Cột 2: ghi số liệu lũy kế đến cuối kỳ báo cáo.

X. 06 biểu mẫu báo cáo tổng hợp bộ, ngành áp dụng đối với BHXH Việt Nam thực hiện chế độ báo cáo theo Quyết định 15/QĐ-TTg ngày 17/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ./. 